

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐK XANH PÔN

Số 4238 /BVĐKXP-DUỢC
V/v Mời chào giá thiết bị y tế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: Các Đơn vị kinh doanh thiết bị y tế

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Hiện nay, Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn đang có nhu cầu mua sắm thiết bị y tế. Để có thể tham khảo giá, làm cơ sở xây dựng giá gói thầu Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn kính mời các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh có khả năng cung ứng chào giá các mặt hàng này *(phụ lục I đính kèm)*.

Bệnh viện kính mời Quý đơn vị, doanh nghiệp quan tâm, có khả năng cung ứng gửi chào giá theo mẫu về Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn theo địa chỉ: Số 12 phố Chu Văn An, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Yêu cầu hồ sơ có các tài liệu sau:

1. Đăng ký kinh doanh; Tài liệu chứng minh đủ điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế; số điện thoại/Email của đại diện đơn vị báo giá trong trường hợp Bệnh viện cần liên lạc.
2. Thư chào giá *(theo mẫu phụ lục đính kèm)*
3. Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa: Catalog, iso, tiêu chuẩn EC, FDA... *(kèm bản dịch sang tiếng Việt nếu là hàng hóa nhập khẩu)* được đóng dấu nhà cung cấp.
4. Thời gian nhận báo giá: từ ngày ra thông báo đến 17h ngày 18 tháng 12 năm 2024 (Bản cứng nộp tại phòng văn thư - Tòa nhà B1 – Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn, File mềm gửi vào hòm thư: baogiavthcxanhpon@gmail.com).



Mọi thông tin cần liên hệ về báo giá: Khoa Dược – Bệnh viện Đa khoa Xanh
Pôn theo số điện thoại 0243 7344383/0904.038.280 để được hỗ trợ.

Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý đơn vị.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Lưu VT, Dược.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Long

PHỤ LỤC I

(Đính kèm công văn số: 4238 /BVĐKXP-DUOC ngày 06 tháng 12 năm 2024)

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Áo giấy phẫu thuật	Chất liệu: Vải không dệt y tế ≥ 5 lớp, $\geq 50\text{gsm}$. Không thấm nước, không thấm cồn, chống tĩnh điện, có hiệu suất lọc vi khuẩn cao, tối thiểu đạt tiêu chuẩn ANSI/AAMI cấp độ 3 (tiêu chuẩn hiệu suất rào cản chất lỏng). Tối thiểu có 2 cỡ: size M và size L. Đường nối được may bằng máy ép cao tần, bo thun tay. Một túi gồm: 1 áo choàng, 2 khăn thấm kích thước $30\text{cm} \times 40\text{cm}$ bằng vải airlaid. Đóng gói vô trùng, 2 lớp.	Cái	23.900
2	Bộ khăn chụp mạch vành	Bộ khăn bao gồm: - 02 bao chụp đầu đèn, làm từ màng PE trong, dày từ $40\text{ }\mu\text{m}$ - $50\text{ }\mu\text{m}$, có thun ở miệng - 01 Tấm phủ chắn chì kích thước $\geq 140 \times 150\text{cm}$ - 01 khăn chụp mạch vành đuôi và tay từ vải không dệt ≥ 5 lớp, kích thước $\geq 240\text{cm} \times 370\text{cm}$, không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện. - 01 khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp: Lớp plastic và lớp vải không dệt ≥ 5 lớp. Kích thước $140\text{cm} \times 200\text{cm}$. - 02 Bao kính chắn chì: cấu tạo từ màng plastic trong dày từ $40\text{ }\mu\text{m}$ - $50\text{ }\mu\text{m}$, có thun co giãn ở miệng. Bộ khăn đạt tiêu chuẩn CE; tiêu chuẩn tiệt trùng ISO 11135	Bộ	800
3	Bộ khăn chỉnh hình tổng quát	Bộ khăn bao gồm: 02 khăn thấm chất liệu vải Spunlace $\geq 70\text{gsm}$, kích thước $\geq 30\text{cm} \times 40\text{cm}$, không gây kích ứng da. 01 khăn chất liệu vải không dệt 5 lớp SMMMS, $\geq 50\text{gsm}$, kích thước $\geq 200\text{cm} \times 300\text{cm}$, có khoét hình chữ U kích thước $12\text{cm} \times 75\text{cm}$ ($\pm 10\%$) ở chiều rộng, xung quanh chữ U một mặt dán băng dính 2 mặt khổ 5cm ($\pm 10\%$), mặt còn lại có gắn thêm chất liệu siêu thấm $\geq 130\text{gsm}$, kích thước vùng siêu thấm $\geq 60\text{cm} \times 80\text{cm}$ ($\pm 5\%$), có tấm cố định ống dây với 4 lỗ tròn kích thước đường kính từ 2 đến 3 cm. 01 khăn phủ đầu có chất liệu vải không dệt 5 lớp SMMMS, $\geq 50\text{gsm}$, kích thước $\geq 100\text{cm} \times 220\text{cm}$, một mặt được gia cố thêm vải siêu thấm ($\geq 130\text{gsm}$) kích thước $\geq 40\text{cm} \times 40\text{cm}$, phía trên vùng gia cố có băng keo 2 mặt khổ 5cm, có tấm cố định ống dây với 4 lỗ tròn kích thước đường kính từ 2 đến 3 cm. 01 bao phủ chi chất liệu vải không dệt 5 lớp SMMMS, $\geq 35\text{gsm}$, kích thước $\geq 35\text{cm} \times 115\text{cm}$, có dây buộc cố định, chống thấm nước, chống tĩnh điện, được may bằng máy cao tần 04 băng dính kích thước $\geq 10\text{cm} \times 50\text{cm}$, không gây kích ứng da 01 khăn trải bàn ≥ 2 lớp không thấm nước: Lớp plastic có kích thước $\geq 140\text{cm} \times 200\text{cm}$. Lớp vải không dệt 5 lớp SMMMS, $\geq 35\text{gsm}$, kích thước $\geq 80\text{cm} \times 200\text{cm}$. Giữa khăn có dán băng dính 2 mặt để cố định khăn với bàn dụng cụ. -Bộ khăn đạt tiêu chuẩn CE; tiêu chuẩn tiệt trùng ISO 11135. - Vải không dệt SMMMS được kiểm nghiệm đạt, không gây kích ứng da theo ISO 10993-10	Bộ	2.850

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
4	Bộ khăn nội soi khớp gối	Bộ khăn bao gồm: 01 khăn nội soi khớp gối chất liệu vải không dệt SMMMS 5 lớp, ≥ 40 gsm, kích thước $\geq 275 \times 310$cm, chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện. Trên khăn có vùng phẫu trường bằng chất liệu TPE (Thermoplastic Elastomer), ở giữa vùng phẫu trường có lỗ tròn đường kính từ 5cm-7cm gắn với túi chứa dịch. Túi chứa dịch bằng plastic ≥ 80 micron, có 2 lỗ, đáy có van xả (co nổi), miệng túi được luồn dây kim loại để định hình. 02 băng dính kích thước $\geq 10 \text{cm} \times 50 \text{cm}$, không gây kích ứng da 01 bao chi dưới bằng vải bán thấm ≥ 60 gsm, kích thước $\geq 30 \text{cm} \times 90 \text{cm}$, gồm 2 lớp: lớp bên trong thấm, lớp bên ngoài không thấm. 02 khăn thấm chất liệu vải Spunlace ≥ 70gsm, kích thước $\geq 30 \text{cm} \times 40 \text{cm}$, không gây kích ứng da. 01 khăn trải bàn ≥ 2 lớp không thấm nước: Lớp plastic có kích thước $\geq 140 \text{cm} \times 200 \text{cm}$. Lớp vải không dệt 5 lớp SMMMS, ≥ 35 gsm, kích thước $\geq 80 \text{cm} \times 200 \text{cm}$. Giữa khăn có dán băng keo 2 mặt để cố định khăn với bàn dụng cụ. -Bộ khăn đạt tiêu chuẩn CE; tiêu chuẩn tiệt trùng ISO 11135. - Vải không dệt SMMMS được kiểm nghiệm đạt không gây kích ứng da theo ISO 10993-10	Bộ	880
5	Bộ khăn nội soi khớp vai	Bộ khăn bao gồm: 01 khăn nội soi khớp vai chất liệu vải không dệt SMMMS 5 lớp, ≥ 40 gsm, kích thước $\geq 200 \text{cm} \times 320 \text{cm}$, có túi chứa dịch. Không thấm nước, không thấm cồn, chống tĩnh điện. Khăn có khoét chữ U kích thước 12cm x 85 cm ($\pm 10\%$), viền chữ U có gắn băng dính 2 mặt khổ 5 cm, cố định với túi chứa dịch. Túi chứa dịch chất liệu plastic ≥ 80 micron, đáy có van xả (co nổi), miệng túi được luồn dây kim loại để định hình. 03 băng keo kích thước $\geq 10 \times 50 \text{cm}$, không gây kích ứng da 01 bao phủ chi chất liệu vải không dệt 5 lớp SMMMS ≥ 35gsm, kích thước $\geq 35 \text{cm} \times 115 \text{cm}$, có dây buộc cố định, chống thấm nước, chống tĩnh điện, may bằng máy cao tần 02 khăn thấm chất liệu vải Spunlace ≥ 70gsm, kích thước $\geq 30 \text{cm} \times 40 \text{cm}$, không gây kích ứng da. 01 khăn chất liệu vải không dệt 5 lớp SMMMS, ≥ 40 gsm, kích thước $\geq 90 \text{cm} \times 100 \text{cm}$, chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện. 01 khăn trải bàn 2 lớp không thấm nước: Lớp plastic: kích thước $\geq 140 \text{cm} \times 200 \text{cm}$; Lớp vải không dệt 5 lớp SMMMS, ≥ 35 gsm kích thước $\geq 80 \text{cm} \times 200 \text{cm}$. Giữa khăn có dán băng keo 2 mặt để cố định khăn với bàn dụng cụ. 01 khăn không thấm chất liệu plastic, kích thước $\geq 150 \text{cm} \times 230 \text{cm}$, được khoét hình chữ U kích thước 12cm x 75cm ($\pm 10\%$), viền chữ U có gắn băng dính 2 mặt khổ 5 cm. -Bộ khăn đạt tiêu chuẩn CE; tiêu chuẩn tiệt trùng ISO 11135. - Vải không dệt SMMMS được kiểm nghiệm đạt không gây kích ứng da theo ISO 10993-10	Bộ	500

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
6	Bộ khăn dùng cho bệnh nhân tán sỏi thận qua da	Bộ gồm: chất liệu chính vải không dệt ≥ 3 lớp, chống thấm: nước, chống tĩnh điện. 1 khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp bằng vải không dệt, kích thước $\geq 140 \times 140$ cm, . 1 Khăn mổ thận lấy sỏi qua da kích thước $\geq 200 \times 270$ cm, làm từ vải không dệt, ≥ 3 lớp, mềm mại, không thấm nước, không thấm cồn, chống tĩnh điện. Có túi chứa dịch lỏng với màng lọc từ vải không dệt và co nối. 1 Khăn có keo, kích thước ≥ 80 cm x 150cm. Chất liệu: Vải không dệt ≥ 3 lớp, chống thấm nước, chống tĩnh điện, có băng keo 2 Khăn thấm: khả năng thấm hút tốt, kích thước 35cm x 40cm. Đóng gói tiệt trùng từng bộ.	Bộ	400
7	Băng bó bột 15cm x 365 cm	Bột thạch cao liên gạc (vải nền), lõi nhựa, gạc 100% cotton. Chất lượng của thạch cao: hàm lượng canxi sulfat $\geq 85\%$, thời gian đông rắn không lớn hơn 8 phút. Vỏ là giấy bạc chống ẩm. Kích thước ≥ 15 cm x 365cm. Đóng gói 1 cuộn/ túi.	Cuộn	4.200
8	Băng bó bột 20 cm x 365cm	Bột thạch cao liên gạc (vải nền), lõi nhựa, gạc 100% cotton. Chất lượng của thạch cao: hàm lượng canxi sulfat $\geq 85\%$, thời gian đông rắn không lớn hơn 8 phút. Vỏ là giấy bạc chống ẩm. Kích thước ≥ 20 cm x 365cm. Đóng gói 1 cuộn/ túi.	Cuộn	800
9	Băng bó bột 7,5 cm x 365cm	Bột thạch cao liên gạc (vải nền), lõi nhựa. Gạc 100% cotton. Chất lượng của thạch cao: hàm lượng canxi sulfat $\geq 85\%$, thời gian đông rắn không lớn hơn 8 phút. Vỏ là giấy bạc chống ẩm. Kích thước: $\geq 7,5$ cm x 365cm. Đóng gói 1 cuộn/ túi.	Cuộn	1.300
10	Băng bột thủy tinh 10cm x 360cm	Chất liệu: từ vải sợi thủy tinh. Kích thước ≥ 10 cm x 360cm. Đóng gói 1 cuộn/ túi.	Cuộn	1.750
11	Băng bột thủy tinh 12,5cm x 360cm	Chất liệu: từ vải sợi thủy tinh. Kích thước $\geq 12,5$ cm x 360cm. Đóng gói 1 cuộn/ túi.	Cuộn	1.750
12	Băng bột thủy tinh 5cm x 360cm	Chất liệu: từ vải sợi thủy tinh. Kích thước ≥ 5 cm x 360cm. Đóng gói 1 cuộn/ túi.	Cuộn	1.500
13	Băng bột thủy tinh 7.5cm x 360cm	Chất liệu: từ vải sợi thủy tinh. Kích thước $\geq 7,5$ cm x 360cm. Đóng gói 1 cuộn/ túi.	Cuộn	1.000
14	Băng dán vô trùng trước mổ 15cm x 28cm	Màng phẫu thuật. Chất liệu: Polyurethan phủ chất keo Acrylic hoặc keo oxide kẽm. Đóng gói riêng từng miếng. Kích thước ≥ 15 cm x 28 cm.	Miếng	1.630
15	Băng dán vô trùng trước mổ 30cm x 28cm	Màng phẫu thuật. Chất liệu: Polyurethan phủ chất keo Acrylic hoặc keo oxide kẽm. Đóng gói riêng từng miếng. Kích thước ≥ 30 cm x 28 cm.	Miếng	4.950
16	Băng dính vô khuẩn có chất kháng khuẩn dùng trong phẫu thuật	Cấu tạo: Lớp film Polyester phủ keo Acrylate có ngấm tẩm Iodine, lớp giấy lót Lớp film mỏng, thông thoáng, co giãn tốt và dính chặt trên da và rìa vết mổ Kích thước: $\geq 66 \times 45$ cm	Miếng	1.000
17	Băng dính có gạc vô trùng 10cm x 9cm	Băng bằng Polyester không đan dệt hoặc tương đương, co giãn. Phủ keo oxide kẽm hoặc Acrylic. Miếng gạc thấm hút dịch: Gạc thấm hút và lớp chống dính polyethylene. Tiệt trùng. Đóng gói từng miếng. Kích thước ≥ 10 cm x 9cm.	Miếng	1.900

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
18	Băng dính có gạc vô trùng 15cm x 9cm	Băng bằng Polyester không đan dệt hoặc tương đương, co giãn. Phủ keo oxide kẽm hoặc Acrylic. Miếng gạc thấm hút dịch: Gạc thấm hút và lớp chống dính polyethylene. Tiệt trùng. Đóng gói từng miếng. Kích thước $\geq 15\text{cm} \times 9\text{cm}$.	Miếng	1.750
19	Băng dính có gạc vô trùng 20cm x 9cm	Băng bằng Polyester không đan dệt hoặc tương đương, co giãn. Phủ keo oxide kẽm hoặc Acrylic. Miếng gạc thấm hút dịch : Gạc thấm hút và lớp chống dính polyethylene. Tiệt trùng. Đóng gói từng miếng. Kích thước $\geq 20\text{cm} \times 9\text{cm}$.	Miếng	1.920
20	Băng dính có gạc vô trùng 25cm x 9cm	Băng bằng Polyester không đan dệt hoặc tương đương, co giãn. Phủ keo oxide kẽm hoặc Acrylic. Miếng gạc thấm hút dịch : Gạc thấm hút và lớp chống dính polyethylene. Tiệt trùng. Đóng gói từng miếng. Kích thước $\geq 25\text{cm} \times 9\text{cm}$	Miếng	2.400
21	Băng dính có gạc vô trùng 5cm x 7cm	Băng bằng Polyester không đan dệt hoặc tương đương, co giãn. Phủ keo oxide kẽm hoặc Acrylic. Miếng gạc thấm hút dịch: Gạc thấm hút và lớp chống dính polyethylene. Tiệt trùng. Đóng gói từng miếng. Kích thước $\geq 5\text{cm} \times 7\text{cm}$.	Miếng	41.175
22	Băng dính cuộn co giãn 10m x 10cm	Nền không đan dệt bằng polyester có các lỗ thông thoáng nhỏ, co giãn. Băng có giấy lót bảo vệ . Phủ keo oxide kẽm hoặc Acrylic. Kích thước băng $\geq 10\text{m} \times 10\text{cm}$. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) hoặc FDA (Mỹ)	Cuộn	8.594
23	Băng dính lụa 5cm x 5m	Chất liệu: Băng có nền bằng lụa, phủ keo oxide kẽm hoặc Acrylic. Có lõi nhựa liền 2 cánh, độ dính $\geq 4\text{N/cm}$. Kích thước: 5cm x 5m. Được cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do tại một trong các nước thuộc châu Âu/ Mỹ/ Nhật	Cuộn	7.348
24	Băng dính lụa khổ rộng 5cm	Chất liệu: vải lụa acetate taffeta mịn, mềm, không đàn hồi phủ keo Acrylate (không chứa mùn cao su), độ dính tốt, không sót keo khi tháo băng ra, xé được theo 2 chiều. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) hoặc FDA (Mỹ) hoặc PMDA (Nhật Bản). Xuất xứ G7	Centimet	1.500.000
25	Băng dính trong suốt có gạc vô trùng không thấm nước 5cm x 7cm	Chất liệu: màng Polyurethane trong suốt. Miếng gạc thấm hút dịch : Gạc thấm hút và lớp chống dính polyethylene. Đóng gói riêng từng miếng. Kích thước $\geq 5\text{cm} \times 7\text{cm}$.	Miếng	19.365
26	Băng dính trong suốt vô trùng không thấm nước 6cm x 8cm	Chất liệu: Polyurethane trong suốt phủ keo. Đóng gói riêng từng miếng. Kích thước $\geq 6\text{cm} \times 8\text{cm}$.	Miếng	30.700
27	Băng dính trong suốt kích thước 5 cm x 5,7cm	Băng dính trong suốt có viền vải, có rãnh xẻ sâu phù hợp để cô định kim lườn ngoại biên, kích thước $\geq 5\text{ cm} \times 5,7\text{ cm}$ -Chất liệu: màng phim bằng polyurethan, có phủ keo acrylate (không chứa cao su). Ngăn cản vi khuẩn, virus có kích thước > 27nm. Cho phép hấp thụ oxy và thải hơi ẩm (không đọng hơi nước tại vị trí dán). - Không sót keo khi tháo băng - Có nhãn ghi chú ngày giờ dán băng đi kèm - Thời gian lưu ≥ 7 ngày Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ)	Miếng	1.600

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
28	Băng dính trong suốt kích thước 6,5cm x 7cm	Băng dính trong suốt có viên vải, có rãnh xẻ sâu phù hợp để cố định kim luồn ngoại biên, kích thước $\geq 6,5 \text{ cm} \times 7 \text{ cm}$ -Chất liệu: màng phim bằng polyurethan, có phủ keo acrylate (không chứa cao su). Ngăn cản vi khuẩn, virus có kích thước $> 27\text{nm}$. Cho phép hấp thụ oxy và thải hơi ẩm (không đọng hơi nước tại vị trí dán). - Không sót keo khi tháo băng - Có nhãn ghi chú ngày giờ dán băng đi kèm - Thời gian lưu ≥ 7 ngày <u>Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ)</u>	Miếng	1.800
29	Băng dính trong suốt có gel Chlorhexidin 2%, kích thước 10x12cm	Băng dính trong suốt có gel Chlorhexidin 2% có rãnh xẻ sâu, phù hợp cố định catheter tĩnh mạch trung tâm, kích thước $\geq 10 \times 12 \text{ cm}$ -Chất liệu: Màng film bằng Polyurethane $< 20\%$, phủ lớp keo Acrylate. Xung quanh màng film có viền vải không dệt. Giữa màng film có Gel chlorhexidine gluconate 2% (kích thước $3 \times 4 \text{ cm}$ ($\pm 10\%$)). Ngăn cản được vi khuẩn, virus có đường kính $\geq 27\text{nm}$ xâm nhập, thấm máu và dịch tiết. Màng phim cho phép hấp thụ oxy và thải hơi ẩm (không đọng hơi nước tại vị trí dán). - Có nhãn ghi chú ngày giờ dán băng. - Thời gian lưu ≥ 7 ngày - Đóng gói tiệt khuẩn từng miếng - Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ)	Miếng	1.100
30	Băng dính giấy 2,5cm x 5m	Chất liệu: Nền 100% Viscose, phủ keo oxide kẽm hoặc Acrylic. Kích thước băng $\geq 2,5 \text{ cm} \times 5 \text{ m}$	Cuộn	330
31	Băng thun 10cm x 4,5m	Chất liệu: Sợi polyester, spandex và cotton hoặc Polyester và sợi cao su. Có móc cài. Băng có độ đàn hồi, không mùi. Kích thước: 10cm x 4,5m. Đóng gói 1 cuộn / túi.	Cuộn	13.020
32	Băng thun 15cm x 4,5m	Sợi polyester, spandex và cotton hoặc Polyester và sợi cao su. Có móc cài. Băng có độ đàn hồi, không mùi. Kích thước: 15cm x 4,5m. Đóng gói 1 cuộn / túi.	Cuộn	15.840
33	Băng thun 7.5cm x 4.5m	Chất liệu: Sợi polyester, spandex và cotton hoặc Polyester và sợi cao su. Có móc cài. Băng có độ đàn hồi, không mùi. Kích thước: 7,5cm x 4,5m. Đóng gói 1 cuộn / túi.	Cuộn	5.850
34	Băng xô cuộn 10cm x 5m	Được làm từ gạc hút nước 100% cotton màu trắng, không ố vàng. Trọng lượng: 25g-30g/m ² . Mật độ sợi: 20 x 18 $\pm$ 2 sợi/ inch. Độ ngâm nước: $\geq 5 \text{ g nước/ 1g gạc}$. Kích thước: 10cm x 5m.	Cuộn	27.000
35	Bộ Ambu bóp bóng không có van peep sử dụng nhiều lần các cỡ	Gồm: Bóng ambu, mask, túi dự trữ oxy, dây oxy. Chất liệu: bóng ambu, mask và túi dự trữ oxy đều bằng silicon. Có 3 cỡ: Người lớn, trẻ em, sơ sinh.	Bộ	86
36	Bộ Ambu bóp bóng có van Peep sử dụng nhiều lần các cỡ	Gồm: Bóng ambu, mask, túi dự trữ oxy, dây oxy và van Peep. Chất liệu: bóng ambu, mask và túi dự trữ oxy đều bằng silicon. Có 3 cỡ: Người lớn, trẻ em, sơ sinh.	Bộ	198
37	Bộ bể đờm	Hình trụ dung tích $\geq 20\text{ml}$ có vạch chia từng ml, một đầu nối vào máy hút, một đầu nối với Sonde hút. Một bộ bao gồm: 01 van điều chỉnh kích cỡ theo sonde hút (hoặc đầu nối bằng cao su có thể vừa với tất cả các cỡ của sonde hút) 01 lọ lấy đờm kèm nắp thay thế sau khi hút dịch có nắp đậy kín để đem đi xét nghiệm 01 tem nhãn tên bệnh nhân Đóng gói vô khuẩn từng bộ	Bộ	1.000

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
38	Bơm cho ăn 50ml	Bơm tiêm nhựa 50ml, đốc xi lanh to lắp vừa dây cho ăn. Đóng gói vô khuẩn từng cái.	Cái	25.000
39	Bơm tiêm điện đầu thẳng 50ml	Chất liệu: Polypropylen (PP) hoặc tương đương. Dung tích 50ml. Ống tiêm không Latex (Latex-Free). Đầu bơm thẳng. Thân bơm tiêm trong suốt. Sử dụng được cho máy bơm tiêm điện các hãng khác nhau. Bơm được hết thuốc hoặc thể tích tồn dư ≤ 1 ml.	Cái	65.550
40	Bơm tiêm điện đầu xoáy 50ml	Chất liệu: Polypropylen (PP) hoặc tương đương. Dung tích 50ml. Ống tiêm không Latex (Latex-Free). Đầu bơm có ren xoáy. Thân bơm tiêm trong suốt. Sử dụng được cho máy bơm tiêm điện các hãng khác nhau. Bơm được hết thuốc hoặc thể tích tồn dư ≤ 1 ml.	Cái	40.000
41	Bơm tiêm nha khoa inox	Chất liệu: Inox không gỉ	Cái	86
42	Bơm tiêm nhựa 1ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml, cỡ kim 26G; gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. Đóng gói vô khuẩn từng cái.	Cái	73.820
43	Bơm tiêm nhựa 3ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 3 ml, cỡ kim 23G, 25G. Đóng gói vô khuẩn từng cái.	Cái	5.600
44	Bơm tiêm nhựa 5ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 5 ml, cỡ kim 23G, 25G. Đóng gói vô khuẩn từng cái.	Cái	544.100
45	Bơm tiêm nhựa 10ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 10 ml, cỡ kim 25G. Đóng gói vô khuẩn từng cái.	Cái	598.950
46	Bơm tiêm nhựa 20ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml, cỡ kim 23G. Đóng gói vô khuẩn từng cái.	Cái	439.250
47	Bông gạc đắp vết thương 6cm x 15cm	Bông gạc đắp vết thương: Gạc không dệt hút nước + bông hút nước, kích thước ≥ 6 cm x 15cm, tiệt trùng. Đóng gói từng cái	Cái	30.000
48	Bông gạc đắp vết thương 8cm x 20cm	Gạc không dệt hút nước + bông hút nước, kích thước ≥ 8 cm x 20cm, tiệt trùng. Đóng gói từng cái.	Cái	23.000
49	Bông lót bó bột cỡ 10 cm x 365cm	Làm từ bông không thấm nước hoặc tương đương. Kích thước ≥ 10 cm x 365cm. Đóng gói 1 cuộn/ túi.	Cuộn	4.000
50	Bông lót bó bột cỡ 15 cm x 365cm	Làm từ bông không thấm nước hoặc tương đương. Kích thước ≥ 15 cm x 365 cm. Đóng gói 1 cuộn/ túi.	Cuộn	4.000
51	Bông tiêm (gói 10g)	Được làm từ 100% bông tự nhiên. Cắt từng miếng: 2cm x 2cm. Đóng gói: ≥ 10 g/ gói	Gói	129.000
52	Cán dao mổ các số	Chất liệu Inox/ thép không gỉ, chuôi dao bo tròn, không có viền sắc cạnh, dễ tháo lắp lưỡi dao.	Cái	132
53	Canuyl mở khí quản các cỡ	Chất liệu: nhựa PVC. Có bóng, cong 90 độ. Đầu valve có khóa. Đường mờ tia X chạy dọc chiều dài ống. Sử dụng 1 lần. Có các số 5.0; 6.0; 7.0; 8.0; 9.0. Tiệt trùng.	Cái	100
54	Canuyn Mayor các cỡ	Ống thông đường thở được làm từ nhựa cứng PE, không gây kích ứng. Có các cỡ từ 4.0; 5.0; 6.0; 7.0; 8.0; 9.0. Đầu canuyn có màu sắc khác nhau giúp phân biệt các cỡ. Tiệt trùng.	Cái	2.500
55	Cassette (khuôn) đựng, đúc bệnh phẩm có nắp	Chất liệu: Nhựa, chịu được hóa chất tẩy và dung môi chịu nhiệt, chống dính. Khuôn có nắp, có thể tháo rời, loại lỗ nhỏ.	Cái	24.000
56	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng người lớn	Kích cỡ 2 nòng: G16, G16. Chất liệu catheter bằng polyurethan. Đường kính ngoài : 7F. Chiều dài khoảng 20cm (± 1 cm) Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, đầu chữ J. Kim dẫn đường chữ V hoặc kim có 2 nhánh , dao mổ và kim nong bằng nhựa. Đầu nối catheter có valve 2 chiều. Có dây điện cực để đo ECG. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) hoặc FDA (Mỹ) hoặc PMDA (Nhật Bản). Xuất xứ: các nước G7	Bộ	1.000

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
57	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng người lớn	Kích cỡ 3 nòng: G16, G18, G18, chất liệu catheter bằng polyurethan. Đường kính ngoài : 7F. Chiều dài khoảng 20cm(± 1cm). Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, đầu chữ J. Có kim dẫn đường chữ V hoặc có 2 nhánh , dao mổ và kim nong bằng nhựa. Đầu nối catheter có valve 2 chiều. Có dây điện cực để đo ECG. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) hoặc FDA (Mỹ) hoặc PMDA (Nhật Bản).	Bộ	165
58	Catheter 2 nòng đầu cong dùng trong lọc máu cỡ 12F	Catheter 2 nòng, đầu cong, đường kính 12F, chiều dài trong khoảng từ 15cm đến 17cm. Chất liệu polyurethan. Gồm: dây dẫn; kim dẫn đường chữ Y; cây nong (2 cây: 1 cây to, 1 cây nhỏ); dao, chỉ liền kim. Đóng gói vô khuẩn từng bộ.	Bộ	250
59	Chạc ba tiêm có dây nối dài 25 cm	Thân khóa bằng Polycarbonat, trong suốt, dây bằng PVC. Có nắp vặn khóa đóng mở được, xoay 360 độ . Áp lực $\geq 4,0$ bar. Tiệt trùng. Đóng gói từng cái.	Cái	124.165
60	Chạc ba tiêm không dây nối	Chất liệu: Polycarbonat trong suốt. Chạc 3 có đầu khóa luer lock, van 1 chiều, chắc chắn không rò rỉ. Có nắp vặn khóa đóng mở được, góc xoay 360 độ. Chịu áp lực ≥ 2 bar. Tiệt trùng. Đóng gói từng cái.	Cái	7.590
61	Vật liệu cầm máu bằng cellulose tự tiêu kích thước 10 cm x 20cm	Chất liệu cầm máu dạng lưới mềm tự tiêu, bằng cellulose oxi hóa tái tổ hợp, nguồn gốc thực vật. Khi kết hợp với máu tạo thành chất có độ PH thấp (pH=2.4). Đường kính đồng nhất 20µm. Tự tiêu sau 7-14 ngày. Kích thước ≥ 10 cm x 20cm, trọng lượng 6,2mg/cm2. Đạt tiêu chuẩn: CE (Châu Âu)	Miếng	600
62	Vật liệu cầm máu bằng collagen kích thước 5cm x 8cm	Chất liệu: 100% collagen/gelatin, kích thước ≥ 5 cm x 8cm. Tan hoàn toàn sau 3 tuần. Đóng gói vô khuẩn từng miếng.	Miếng	2.000
63	Sáp cầm máu xương	Miếng sáp cầm máu xương. Thành phần: Sáp ong trắng (85%), Isopropyl Palmitate. Có trọng lượng: ≥ 2.5 gram. Đóng gói vô khuẩn từng miếng. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu); FDA (Mỹ).	Miếng	1.000
64	Vật liệu cầm máu tự tiêu bằng gelatin dạng xốp kích thước: 7cm x 5cm x 1cm	Miếng xốp cầm máu tự tiêu chất liệu gelatin, kích thước: 7cm x 5cm x 1cm. Đóng gói vô khuẩn từng cái.	Miếng	300
65	Chỉ không tiêu đa sợi polyester số 2/0	Chỉ không tiêu đa sợi polyester số 2/0. Thành phần: Polyester, sợi chỉ dài ≥ 75 cm. Hai kim tròn, 1/2 vòng tròn, đầu nhọn dài 21mm (±1mm). Kim làm bằng thép có chứa 18% chromium và 8-10% nickel. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu), FDA (Mỹ)	Sợi	250
66	Chỉ không tiêu đa sợi polyester số 3/0	Chỉ không tiêu đa sợi polyester số 3/0. Thành phần: Polyester, sợi chỉ dài ≥ 75 cm. Hai kim tròn, 1/2 vòng tròn, đầu nhọn dài 21mm (±1mm). Kim làm bằng thép có chứa 18% chromium và 8-10% nickel. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu), FDA (Mỹ)	Sợi	220
67	Chỉ không tiêu đơn sợi Polypropylene số 2/0 (1 kim)	Chỉ không tiêu đơn sợi Polypropylene số 2/0. Thành phần: Polypropylene $\geq 95\%$. Chỉ dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn, đầu cắt, dài 26mm(± 1mm). Kim được làm bằng thép không gỉ , phủ silicon. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) hoặc FDA (Mỹ).	Sợi	1.512
68	Chỉ không tiêu đơn sợi polypropylene số 3/0	Chỉ không tiêu đơn sợi polypropylene số 3/0. Thành phần: Polypropylene $\geq 95\%$. Chỉ dài ≥ 90 cm. Hai kim tròn 1/2 vòng tròn, đầu tròn, dài 26mm(± 1mm). Kim được làm bằng thép không gỉ, phủ silicon. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) hoặc FDA (Mỹ).	Sợi	792

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
69	Chỉ không tiêu đơn sợi polypropylene số 4/0 (kim đầu cắt)	Chỉ không tiêu đơn sợi polypropylene số 4/0. Thành phần: Polypropylene . Chỉ dài ≥ 90 cm. Hai kim tròn 1/2 vòng tròn, đầu cắt, dài 21mm (± 1 mm). Kim được làm bằng hợp kim có chứa titan và molybden có độ bền kéo ≥ 2500 Mpa, phủ silicon. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu), FDA (Mỹ).	Sợi	504
70	Chỉ không tiêu đơn sợi polypropylene số 4/0 (kim đầu tròn)	Chỉ không tiêu đơn sợi polypropylene số 4/0. Thành phần: Polypropylene. Chỉ dài ≥ 90 cm. Hai kim tròn 1/2 vòng tròn, đầu tròn, dài 17mm(± 1 mm), Kim được làm bằng hợp kim có chứa titan và Molybden có độ bền kéo ≥ 2500 Mpa, phủ silicon. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu), FDA (Mỹ)	Sợi	504
71	Chỉ không tiêu đơn sợi polypropylene số 8/0 (đầu cắt)	Chỉ không tiêu đơn sợi polypropylene số 8/0. Thành phần: Polypropylene $\geq 95\%$. Chỉ dài ≥ 60 cm. Hai kim tròn 3/8 vòng tròn, đầu cắt, dài 9mm(± 1 mm). Kim được làm bằng hợp kim có chứa titan, Molybden, có độ bền kéo ≥ 2500 Mpa, phủ silicon. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) và FDA,	Sợi	72
72	Chỉ không tiêu đơn sợi polypropylene số 10/0.	Chỉ không tiêu đơn sợi polypropylene số 10/0. Thành phần: Polypropylene . Chỉ dài ≥ 30 cm. Hai kim tròn, 3/8 vòng tròn, đầu hình thang, dài 6,5mm (± 1 mm). Kim được làm bằng hợp kim có chứa titan, Molybden , có độ bền kéo ≥ 2500 Mpa, phủ silicon. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) và FDA (Mỹ)	Sợi	144
73	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 1	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 1. Thành phần: Polyamide, sợi dài ≥ 75 cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn, dài 30mm(± 1 mm), làm bằng thép không gỉ, phủ silicon.	Sợi	492
74	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 2/0	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 2/0. Thành phần: Polyamide, sợi dài ≥ 75 cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn, dài 25mm(± 1 mm), làm bằng thép không gỉ, phủ silicon.	Sợi	9.792
75	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 3/0	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 3/0. Thành phần Polyamide, sợi dài ≥ 75 cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn, dài 25mm(± 1 mm), làm bằng thép không gỉ, phủ silicon.	Sợi	7.992
76	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 4/0	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 4/0. Thành phần Polyamide, sợi dài ≥ 75 cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 19mm(± 1 mm), làm bằng thép không gỉ, phủ silicon.	Sợi	3.240
77	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 6/0	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide số 6/0. Thành phần: Polyamide, sợi dài ≥ 45 cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 12mm(± 1 mm), làm bằng thép không gỉ, phủ silicon. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu), FDA (Mỹ). Xuất xứ: các nước thuộc G7, Bì, Tây Ban Nha.	Sợi	1.700
78	Chỉ không tiêu thiên nhiên đa sợi	Chỉ không tan thiên nhiên đa sợi, số 2/0. Mỗi gói vô khuẩn có ≥ 13 sợi; sợi dài ≥ 60 cm. Không kim.	Gói	740
79	Chỉ không tiêu thiên nhiên đa sợi	Chỉ không tan thiên nhiên đa sợi, số 3/0. Mỗi gói vô khuẩn có ≥ 13 sợi ; sợi dài ≥ 60 cm. Không kim.	Gói	220
80	Chỉ tiêu chậm đơn sợi collagen số 4/0	Chỉ tiêu chậm đơn sợi collagen 4/0. Thành phần: Collagen tinh khiết. Sợi chỉ dài ≥ 75 cm. Kim tam giác, 3/8 vòng tròn, dài 16mm, làm bằng thép 302. Tự tiêu trong khoảng 85-90 ngày.	Sợi	120
81	Chỉ tiêu chậm đơn sợi collagen số 5/0	Chỉ tiêu chậm đơn sợi collagen 5/0. Thành phần: Collagen tinh khiết. Sợi chỉ dài ≥ 75 cm. Kim tam giác, 3/8 vòng tròn, dài 12mm, làm bằng thép 302. Tự tiêu trong khoảng 85-90 ngày.	Sợi	300

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
82	Chỉ tiêu chậm đơn sợi polydioxanone số 2/0	Chỉ tiêu chậm đơn sợi polydioxanone số 2/0. Thành phần: Polydioxanone. Sợi chỉ dài $\geq 70\text{cm}$, 1 kim tròn đầu tròn dài $26\text{mm}(\pm 1\text{mm})$, 1/2 vòng tròn. Kim được làm bằng hợp kim có chứa titan, Molypden , có độ bền kéo $\geq 2500\text{Mpa}$, phủ silicon. Thời gian tan hoàn toàn $\geq 180 - 210$ ngày. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu), FDA (Mỹ).	Sợi	756
83	Chỉ tiêu chậm đơn sợi polydioxanone số 3/0	Chỉ tiêu chậm đơn sợi polydioxanone số 3/0. Thành phần: Polydioxanone. Sợi chỉ dài $\geq 70\text{cm}$, 1 kim tròn đầu tròn dài $26\text{mm}(\pm 1\text{mm})$, 1/2 vòng tròn. Kim được làm bằng hợp kim có chứa titan, Molypden , có độ bền kéo $\geq 2500\text{Mpa}$, phủ silicon. Thời gian tan hoàn toàn $\geq 180 - 210$ ngày. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu), FDA (Mỹ)	Sợi	1.620
84	Chỉ tiêu chậm đơn sợi polydioxanone số 4/0	Chỉ tiêu chậm đơn sợi polydioxanone số 4/0. Thành phần: Polydioxanone. Sợi chỉ dài $\geq 70\text{cm}$, 1 kim tròn đầu hình thoi dài $20\text{mm}(\pm 1\text{mm})$, 1/2 vòng tròn. Kim được làm bằng hợp kim có chứa titan, Molypden , có độ bền kéo $\geq 2500\text{Mpa}$, phủ silicon. Thời gian tan hoàn toàn $\geq 180 - 210$ ngày. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu), FDA (Mỹ)	Sợi	2.844
85	Chỉ tiêu chậm đơn sợi polydioxanone số 5/0	Chỉ tiêu chậm đơn sợi polydioxanone số 5/0. Thành phần: Polydioxanone. Sợi chỉ dài $\geq 70\text{cm}$, 1 kim tròn đầu tròn dài $13\text{mm}(\pm 1\text{mm})$, 3/8 vòng tròn. Kim được làm bằng hợp kim có chứa titan, Molypden , có độ bền kéo $\geq 2500\text{Mpa}$, phủ silicon. Thời gian tan hoàn toàn $\geq 180 - 210$ ngày. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) và FDA (Mỹ)	Sợi	756
86	Chỉ tiêu chậm đơn sợi polydioxanone số 6/0	Chỉ tiêu chậm đơn sợi polydioxanone số 6/0. Thành phần: Polydioxanone. Sợi chỉ dài $\geq 70\text{cm}$, 2 kim tròn đầu cắt dài $13\text{mm}(\pm 1\text{mm})$, 3/8 vòng tròn. Kim được làm bằng hợp kim có chứa titan, Molypden , có độ bền kéo $\geq 2500\text{Mpa}$, phủ silicon. Thời gian tan hoàn toàn $\geq 180 - 210$ ngày. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) và FDA (Mỹ)	Sợi	216
87	Chỉ tiêu đa sợi Polyglactin 910 số 1	Chỉ tiêu đa sợi Polyglactin 910 số 1. Sợi chỉ dài $\geq 90\text{cm}$. Kim tròn 1/2C, đầu tròn, kim dài $40\text{mm}(\pm 1\text{mm})$, kim phủ silicon. Kim được làm bằng thép không gỉ. Tự tiêu hoàn toàn trong khoảng 50 đến 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA (Mỹ)	Sợi	10.656
88	Chỉ tiêu đa sợi Polyglactin 910 số 2/0	Chỉ tiêu đa sợi Polyglactin 910 số 2/0. Sợi chỉ dài $\geq 70\text{cm}$. Kim tròn đầu hình tròn, 1/2C, kim dài $26\text{mm}(\pm 1\text{mm})$, kim phủ silicon. Kim được làm bằng hợp kim có chứa titan, Molypden , có độ bền kéo $\geq 2500\text{Mpa}$. Tự tiêu hoàn toàn trong khoảng 50 đến 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA (Mỹ). Xuất xứ: Các nước thuộc G7, Tây Ban Nha.	Sợi	6.732
89	Chỉ tiêu đa sợi Polyglactin 910 số 3/0	Chỉ tiêu đa sợi Polyglactin 910 số 3/0. Sợi chỉ dài $\geq 70\text{cm}$. Kim tròn đầu tròn 1/2 vòng tròn kim dài $26\text{mm}(\pm 1\text{mm})$, kim phủ silicon. Kim được làm bằng hợp kim có chứa titan, Molypden, có độ bền kéo $\geq 2500\text{Mpa}$, phủ silicon. Tự tiêu hoàn toàn trong khoảng 50 đến 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) hoặc FDA (Mỹ).	Sợi	1.800
90	Chỉ tiêu đa sợi Polyglactin 910 số 4/0	Chỉ tiêu đa sợi Polyglactin 910 số 4/0. Kim tròn đầu tròn 1/2 vòng tròn, kim dài $20\text{mm}(\pm 1\text{mm})$, kim phủ silicon, sợi chỉ dài $\geq 70\text{cm}$. Kim được làm bằng hợp kim có chứa titan, Molypden, có độ bền kéo $\geq 2500\text{Mpa}$, phủ silicon. Tự tiêu hoàn toàn trong khoảng 50 đến 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) hoặc FDA (Mỹ)	Sợi	1.944

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
91	Chỉ tiêu nhanh đa sợi Polyglactin 910 đa sợi 4/0	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp Polyglactine 910 số 4/0, sợi chỉ dài ≥ 70 cm, kim tam giác dài 19mm(± 1 mm), 3/8 vòng tròn. Kim được làm bằng thép không gỉ, phủ silicon. Thời gian tiêu hoàn toàn: 40 - 42 ngày. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) và FDA (Mỹ)	Sợi	3.000
92	Chỉ tiêu nhanh đa sợi Polyglactin 910 số 5/0	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp Polyglactine 910 số 5/0, sợi chỉ dài ≥ 45 cm, kim tam giác dài 11mm(± 1 mm), 3/8 vòng tròn. Kim được làm bằng thép không gỉ, phủ silicon. Thời gian tiêu hoàn toàn: 40 - 42 ngày. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) và FDA (Mỹ)	Sợi	616
93	Chỉ tiêu nhanh đa sợi Polyglactin 910 số 6/0	Chỉ tiêu nhanh tổng hợp Polyglactine 910 số 6/0, sợi chỉ dài ≥ 45 cm, kim tam giác dài 11mm(± 1 mm), 3/8 vòng tròn. Kim được làm bằng thép không gỉ có chứa titan, Molybden, có độ bền kéo ≥ 2500 Mpa, phủ silicon. Thời gian tiêu hoàn toàn: 40 - 42 ngày. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) và FDA (Mỹ)	Sợi	216
94	Chỉ tiêu đa sợi Polyglactin kháng khuẩn số 1	Chỉ tiêu đa sợi Polyglactin 910 kháng khuẩn số 1. Thành phần: Polyglactin, Calcium Stearate, chất kháng khuẩn triclosan Sợi chỉ dài ≥ 90 cm. Kim tròn 1/2C, đầu tròn, kim dài 40mm (± 1 mm), kim phủ silicon, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, đường kính kim ≤ 1.15 mm. Kim được làm bằng thép không gỉ, có độ bền kéo ≥ 2500 Mpa (có tài liệu chứng minh). Tự tiêu hoàn toàn trong khoảng 50 đến 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ)	Sợi	360
95	Chỉ tiêu đa sợi Polyglactin kháng khuẩn số 2/0	Chỉ tiêu đa sợi Polyglactin 910 kháng khuẩn số 2/0. Thành phần: Polyglactin, Calcium Stearate, chất kháng khuẩn triclosan Sợi chỉ dài ≥ 70 cm. Kim tròn 1/2C, đầu tròn, kim dài 26mm(± 1 mm), kim phủ silicon, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, đường kính kim ≤ 0.70 mm, Kim được làm bằng thép không gỉ, có độ bền kéo ≥ 2500 Mpa. Tự tiêu hoàn toàn trong khoảng 50 đến 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ).	Sợi	720
96	Chỉ tiêu đa sợi Polyglactin kháng khuẩn số 3/0	Chỉ tiêu đa sợi Polyglactin 910 kháng khuẩn số 3/0. Thành phần: Polyglactin, Calcium Stearate, chất kháng khuẩn triclosan Sợi chỉ dài ≥ 70 cm. Kim tròn 1/2C, đầu tròn, kim dài 26mm (± 1 mm), kim phủ silicon, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, đường kính kim ≤ 0.61 mm, Kim được làm bằng thép không gỉ, có độ bền kéo ≥ 2500 Mpa. Tự tiêu hoàn toàn trong khoảng 50 đến 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ)	Sợi	720
97	Chỉ tiêu đa sợi Polyglactin kháng khuẩn số 4/0	Chỉ tiêu đa sợi Polyglactin 910 kháng khuẩn số 4/0. Thành phần: Polyglactin, Calcium Stearate, chất kháng khuẩn triclosan Sợi chỉ dài ≥ 70 cm. Kim tròn 1/2C, đầu tròn, kim dài 22mm(± 1 mm), kim phủ silicon, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, đường kính kim ≤ 0.46 mm, Kim được làm bằng thép không gỉ, có độ bền kéo ≥ 2500 Mpa. Tự tiêu hoàn toàn trong khoảng 50 đến 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ)	Sợi	720
98	Chỉ phẫu thuật nâng mô không tan, màu đỏ	Chỉ nâng đỡ mô bằng silicone, sợi dài ≥ 75 cm, rộng 1.0mm, màu đỏ (buộc động mạch). Đạt tiêu chuẩn EC	Sợi	100
99	Chỉ phẫu thuật nâng mô không tan, màu vàng	Chỉ nâng đỡ mô bằng silicone, sợi dài ≥ 75 cm, rộng 1.0mm, màu vàng. Đạt tiêu chuẩn EC	Sợi	100
100	Chỉ phẫu thuật nâng mô không tan, màu xanh	Chỉ nâng đỡ mô bằng silicone, sợi dài ≥ 75 cm, rộng 1.0mm, màu xanh (buộc tĩnh mạch). Đạt tiêu chuẩn EC	Sợi	100

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
101	Chỉ phẫu thuật tổng hợp không tiêu đa sợi số 2	Chỉ phẫu thuật tổng hợp không tiêu đa sợi số 2. Thành phần: polyester, được bao phủ silicone, sợi chỉ dài $\geq 75\text{cm}$, kim tròn đầu nhọn dài 37mm, cong 1/2 vòng tròn. Đóng gói vô khuẩn từng sợi. Đạt tiêu chuẩn: FDA (Mỹ)	Sợi	540
102	Chỉ phẫu thuật tổng hợp không tiêu đa sợi số 5	Chỉ phẫu thuật tổng hợp không tiêu đa sợi số 5. Thành phần: polyester, được bao phủ silicone, sợi chỉ dài $\geq 75\text{cm}$, kim tam giác ngược dài 55mm, cong 1/2 vòng tròn. Đóng gói vô khuẩn từng sợi. Đạt tiêu chuẩn: FDA (Mỹ)	Sợi	540
103	Dẫn lưu màng phổi kèm troca	Chất liệu PVC. Nòng trong (trocar) bằng kim loại. Có một đầu thon dần (Hoặc có đầu nổi tròn) giúp nổi dễ dàng với bình hút dịch. Một đầu có đánh số để xác định độ sâu của vị trí chọc tới. Tối thiểu có các số: 8, 10, 12, 14, 16, 20, 24, 28, 32.	Cái	300
104	Đầu côn có lọc vô trùng loại 1000 μl	Đầu côn có lọc, dung tích 1000 μl . Chất liệu: Nhựa. Được tiệt trùng.	Cái	2.000
105	Đầu côn không lọc 1000 μl	Chất liệu : Nhựa. Phù hợp với các cây micropipet. Thể tích hút 1000 μl	Cái	21.000
106	Đầu côn không lọc không khóa 200 μl	Chất liệu : Nhựa . Phù hợp với các cây micropipet. Thể tích hút 200 μl	Cái	110.000
107	Dây nối 140cm	Dây nối bơm tiêm điện dài $\geq 140\text{cm}$ (đường kính trong nằm trong khoảng 1,0-1,1mm) Đầu nối khóa ren vặn xoắn (luer lock) Dây bằng chất liệu PVC không Latex, không DEHP Chịu được áp lực: ≥ 2 bar Khóa áp lực dương chống trào ngược dịch, máu.	Cái	30.000
108	Dây nối 75cm	Dây nối bơm tiêm điện dài $\geq 75\text{cm}$, đường kính trong 0.9mm ($\pm 0.05\text{mm}$). Đầu nối khóa ren vặn xoắn (luer lock) Dây bằng chất liệu PVC không Latex, không DEHP Chịu được áp lực: ≥ 2 bar Khóa áp lực dương chống trào ngược dịch, máu.	Cái	29.670
109	Dây oxy gọng kính các cỡ	Dây oxy gọng kính 2 nhánh. Chất liệu nhựa PVC. Có 4 cỡ khác nhau. Chiều dài $\geq 2,0$ m.	Cái	10.000
110	Dây truyền dịch	Dây dài $\geq 160\text{cm}$, bằng nhựa PVC nguyên sinh, không DEHP. Bầu lọc nước có màng lọc dịch, kích thước lỗ màng lọc $\leq 15\mu\text{m}$. Van thoát khí có màng lọc khí vô khuẩn và nắp. Có khóa điều chỉnh giọt. Bầu tiêm thuốc (hoặc cổng tiêm thuốc) bằng cao su hoặc silicon. Không kim. Đầu nối khóa vặn xoắn (Luer lock), có nắp bảo vệ.	Bộ	270.980
111	Dây truyền máu	Chất liệu: PVC. Có khóa điều chỉnh giọt linh hoạt, kim tiêm sắc nhọn, đầu cắm túi máu sắc nhọn, chiều dài dây $\geq 180\text{cm}$, kích thước lỗ lọc 200 μm , van thông khí có màng lọc giấy lọc y tế kỵ nước và nằm tại bầu lọc, khóa điều chỉnh dòng chảy, có đường tiêm bằng cao su hoặc tương đương.	Bộ	10.000
112	Dây lọc máu trong thận nhân tạo	Bộ dây bao gồm: dây động mạch, dây tĩnh mạch, transducer protector - Đường kính dây bơm: 8x12mm. Dài $\geq 350\text{mm}$ - Bầu nhỏ giọt đường kính $\geq 20\text{mm}$, có màng lọc - Sản xuất từ chất liệu PVC.	Bộ	15.000
113	Nẹp đệm ngăn	Gồm bản nẹp hợp kim nhôm đàn hồi được uốn theo độ cong của bàn chân và cẳng chân, được bao bọc bởi đệm mút và vải cotton, cố định vào chân bởi hệ thống băng nhám dính, dùng cho bệnh nhân có kích thước chân là size XS,S,M	Cái	15

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
114	Đĩa petri nhựa vô trùng	Chất liệu: nhựa tinh khiết trung tính, vô trùng. - Kích thước: đường kính 90mm, chiều cao khoảng 15mm.	Cái	20.000
115	Điện cực tim	Hình tròn/ hình giọt nước (kích thước $\geq 35\text{mm} \times 41\text{mm}$), hoặc hình chữ nhật (kích thước $\geq 37\text{mm} \times 33\text{mm}$). Bề mặt tiếp xúc: Gel Aquatac hoặc gel acrylate. Đầu gắn nối với máy: kim loại phủ bạc hoặc thép không gỉ. Miếng dán: dạng xốp (dạng foam).	Cái	110.000
116	Filter lọc khuẩn (3 chức năng: lọc khuẩn, làm ấm, làm ẩm)	Chất liệu: nhựa. Có cổng đo CO ₂ , trao đổi và giữ ẩm, 3 chức năng : lọc khuẩn, làm ấm, làm ẩm . Hiệu quả lọc $\geq 99\%$. Tiệt trùng.	Cái	27.900
117	Gạc cầu đường kính 30mm x 1 lớp	Gạc cầu. Chất liệu: gạc hút nước 100% cotton. Đường kính: 30mm x 1 lớp. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Đóng gói: 2 lớp (bao bì kép). Đóng gói: 10 cái/ gói.	Gói	85.000
118	Gạc dẫn lưu 0,75cm x 100cm x 4 lớp	Gạc dẫn lưu: Gạc không dệt hút nước. Kích thước: 0,75cm x 100cm x 4 lớp. Đóng gói vô khuẩn từng cái.	Cái	300
119	Gạc dẫn lưu 1,5cm x 100cm x 4 lớp	Gạc dẫn lưu: Gạc không dệt hút nước. Kích thước: 1,5cm x 100cm x 4 lớp. Đóng gói vô khuẩn từng cái.	Cái	600
120	Gạc meche phẫu thuật 4,5 cm x 75 cm x 4 lớp	100% cotton tẩy trắng. . Mềm mại, độ thấm hút cao, không độc tố và không gây dị ứng. Kích thước 4,5 cm x75cm x4 lớp, vô trùng.	Cái	2.300
121	Gạc ép sọ não 4cm x 5cm x 2 lớp	Gạc ép sọ não.Làm từ gạc không dệt hút nước, kích thước 4x5cm x2 lớp ($\pm 1\text{cm}$). Đóng gói 2 lớp (bao bì kép), ≤ 10 miếng/ gói vô trùng.	Miếng	12.000
122	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp	Chất liệu: gạc hút nước 100% cotton. Kích thước: 10cm x 10cm x 8 lớp. Đóng gói 2 lớp (bao bì kép). Đóng gói: 10 miếng/ gói, tiệt trùng.	Miếng	2.497.750
123	Gạc phẫu thuật 7,5cm x 7.5cm x 8 lớp	Chất liệu: gạc hút nước 100% cotton. Kích thước:7,5cm x 7.5cm x 8 lớp. Đóng gói 2 lớp (bao bì kép). Đóng gói: 10 miếng/ gói, tiệt trùng.	Miếng	8.700
124	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 6 lớp, có cân quang	Chất liệu: gạc hút nước 100% cotton. Kích thước: 30cm x 40cm x 6 lớp, cân quang. Đóng gói 2 lớp (bao bì kép). Đóng gói: 5 miếng/ gói, tiệt trùng.	Miếng	123.850
125	Gạc lưới lipido-colloid, kích thước 10cm x 10cm	Gạc dạng lưới. Thành phần có: Hydrocolloid (carboxymethylcellulose), dầu parafin, sáp dầu khoáng và các dẫn xuất polymer. Kích thước: $\geq 10\text{cm} \times 10\text{cm}$. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) hoặc FDA (Mỹ)	Miếng	3.000
126	Gạc tẩm bạc kích thước 10cm x 10cm	Gạc dạng miếng tiệt trùng chứa các sợi đa thấm hút (polyacrylate). Gạc được tẩm bạc, hàm lượng bạc sulfat (0.35-0.85mg/cm ²). Kích thước: $\geq 10\text{cm} \times 10\text{cm}$. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) hoặc FDA (Mỹ)	Miếng	500
127	Găng phẫu thuật vô trùng sử dụng 1 lần	Sản xuất từ latex cao su thiên nhiên, có bột. Màu trắng tự nhiên. Đầy đủ các size: 6,5; 7 và 7.5 . Các ngón tay thẳng. Găng tay phải được khử khuẩn. Găng được đóng trong bao bì có hai lớp liên tiếp. Bề mặt trơn nhẵn toàn bộ Độ dày tối thiểu tại 3 điểm khác nhau: 0.10mm Chiều dài tối thiểu: 260mm(size 6.5); 270mm(size 7 và 7.5) Độ giãn tối thiểu trước khi già hóa (lão hóa): 700% Độ giãn tối thiểu sau khi già hóa (lão hóa): 550%.	Đôi	315.500

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
128	Găng tay khám bệnh sử dụng 1 lần	Sản xuất từ latex cao su thiên nhiên, có bột. Màu trắng tự nhiên. Đầy đủ các size: S; M; L Bề mặt trơn nhẵn toàn bộ hoặc nhám 1 phần. Độ dày tối thiểu tại ngón tay và lòng bàn tay: 0.08mm (Vùng trơn nhẵn); 0.11mm (vùng nhám, đối với găng có vùng nhám). Chiều dài tối thiểu: 220mm(size S); 230mm(size M,L). Độ giãn tối thiểu trước khi già hóa(lão hóa): 650% Độ giãn tối thiểu sau khi già hóa(lão hóa): 500%	Đôi	1.153.000
129	Garô hơi người lớn	Garô hơi giúp hạn chế sự lưu thông của máu trong thủ thuật đoạn chi. Áp kế bằng kim loại mạ Crom với mặt chia độ bằng nhôm dễ đọc . Bộ phận bơm tạo áp suất bằng kim loại cứng. Không khí trong bao đo có thể thoát ra ngoài bằng cách mở van xả khí chuẩn xác, không ăn mòn trên áp kế. Tất cả bao đo được làm bằng chất liệu có thể giặt và tiệt trùng. Kiểu không nhựa mù. Bao đo bắp tay người lớn: 57x9cm. Bao đo bắp đùi người lớn 96x13cm.	Cái	13
130	Garô hơi trẻ em	Garô hơi giúp hạn chế sự lưu thông của máu trong thủ thuật đoạn chi. Áp kế bằng kim loại mạ Crom với mặt chia độ bằng nhôm dễ đọc. Bộ phận bơm tạo áp suất bằng kim loại cứng. Không khí trong bao đo có thể thoát ra ngoài bằng cách mở van xả khí chuẩn xác, không ăn mòn trên áp kế. Tất cả bao đo được làm bằng chất liệu có thể giặt và tiệt trùng. Kiểu không nhựa mù. Bao đo trẻ em 28x6cm.	Cái	13
131	Gel bôi trơn	Thành phần: Nước, Glycerin, Propylene Glycol, Sodium Carboxymethylcellulose, Sodium Hydroxide hoặc tương đương. Tube $\geq$ 150g. Dùng bôi trơn dụng cụ y tế khi đưa vào cơ thể	Tube	1.300
132	Dung dịch rửa vết thương	Thành phần: Polyhexanide và Betaine. Dạng solution. Sử dụng cho các vết thương. Chai $\geq$ 350ml.	Chai	1.940
133	Dung dịch xịt dùng ngoài điều trị phòng ngừa loét do	Thành phần: Glycerid có độ oxy hóa cao của các acid béo (a.linoleic 60%), Vitamin E + Hương hạt hồi. Lọ dạng xịt. Dung tích $\geq$ 20ml/lọ.	Lọ	3.200
134	Khăn đặt phẫu thuật 50cm x 60cm; có lỗ	Chất liệu: vải không dệt không thấm, trọng lượng $\geq$ 40 g/m ² . Kích thước: 50cm x 60cm. Có lỗ phi 10cm. Đóng gói vô khuẩn từng cái.	Cái	4.000
135	Khăn đặt phẫu thuật 80cm x 120cm; có lỗ	Chất liệu: vải không dệt không thấm. Kích thước: 80cm x 120cm, trọng lượng $\geq$ 40 g/m ² . Có lỗ. Đóng gói vô khuẩn từng cái.	Cái	7.000
136	Khăn đặt phẫu thuật 80cm x 120cm; không lỗ	Chất liệu: vải không dệt không thấm, trọng lượng $\geq$ 40 g/m ² . Kích thước $\geq$ 80cm x 120cm. Đóng gói vô khuẩn từng cái.	Cái	17.600
137	Khẩu trang y tế 3 lớp (không vô trùng)	Khẩu trang y tế 3 lớp. Chất liệu: vải không dệt không thấm nước, giấy vi lọc, thanh nẹp mũi, dây đeo. Thanh nẹp mũi bằng nhựa hoặc kim loại. Dây đeo có tính co giãn. Đóng gói $\leq$ 50 cái/hộp.	Cái	37.500
138	Khẩu trang y tế 4 lớp (vô trùng)	Khẩu trang y tế 4 lớp. Chất liệu: vải không dệt không hút nước, giấy vi lọc, thanh nẹp mũi, dây đeo. Thanh nẹp mũi bằng nhựa hoặc kim loại. Dây đeo có tính co giãn. Đóng gói vô khuẩn từng cái.	Cái	120.000
139	Keo dán mô	Thành phần: N- butyl - 2- cyanoacrylate. Chất kết dính mô giúp đông cứng nhanh chóng khi tiếp xúc với dịch tiết mô qua phản ứng polyme hóa, có thể sử dụng trong cầm máu tĩnh mạch. Thể tích $\geq$ 0,5ml. Tiêu chuẩn FDA (Mỹ), CE (Châu Âu)	Tuýp	60
140	Kim cánh bướm có dây nối các số	Chất liệu của kim: thép không gỉ hoặc Crom-Niken. Dây nối $\geq$ 30cm. Tối thiểu có cỡ: 23G; 25G. Có đầu kết nối Luer lock.	Cái	60.000

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
141	Kim bướm dùng trong chạy thận	Gồm có: - 1 kim được phủ Silicon, có cỡ 16G và 17G. - 1 kẹp khóa - 1 Ống dây dài $\geq 30\text{cm}$ - 1 đầu nối phù hợp với mọi bộ dây chạy thận. - Cánh bướm xoay được quanh kim, có back-eye (khe hở ngay đầu kim)	Cái	20.000
142	Kim châm cứu các số	Kim được sản xuất từ thép không gỉ, mũi kim sắc nhọn kiểu hình tròn. Hai cỡ: đường kính 0,3 mm, dài 25mm và đường kính 0,35mm, dài 60mm. Đóng gói vô trùng từng cái.	Cái	630.000
143	Kim chọc dò gây tê tủy sống các cỡ	Đầu kim 3 mặt vát hoặc cắt vát hình dạng kim cương. Chuôi kim trong suốt, có phản quang (giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra). Đóng gói vô khuẩn từng cái. Có đầy đủ các số: 22G (có 2 chiều dài : dài 40mm và 88mm) ; 25G; 27G. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) hoặc FDA (Mỹ) hoặc PMDA (Nhật Bản). Xuất xứ: các nước G7	Cái	3.000
144	Kim chọc tủy xương người lớn	Cỡ kim: 16G. Chiều dài kim 28 mm, điều chỉnh được từ 8 - 45 mm. Có nút xoay điều chỉnh độ sâu, có thang vạch trên thân kim. Đầu kim cannula được mài sắc kiểu 3 cạnh. Đầu nối Luer chuẩn kết nối với xylanh.	Cái	40
145	Kim gây tê ngoài màng cứng	Kim đầu cong 18G dài $\geq 3\frac{1}{4}"$, thân kim có chia vạch. Có bơm tiêm giảm kháng lực xác định khoang màng cứng. Catheter bằng polyamid hoặc tương đương, dài 1000mm ($\pm 5\%$), có đường cân quang ngầm. Đầu nối catheter dạng nắp bật. Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.2 micron. Bơm tiêm 20ml, bơm tiêm 3ml và kim tiêm đi kèm. Đóng gói vô trùng từng bộ. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) hoặc FDA (Mỹ) hoặc PMDA (Nhật Bản). Xuất xứ: các nước G7	Bộ	1.500
146	Kim lấy máu chân không	Chất liệu bằng thép không gỉ hoặc tương đương, cắt vát, tráng silicon. Gồm 2 đầu: phần ngắn bọc ống cao su dùng cắm ống chân không, phần dài cho lấy máu tĩnh mạch. Tối thiểu có 2 cỡ trong các cỡ sau: 21G, 22G, 23G	Cái	5.000
147	Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ	Vì đựng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đầy đủ các cỡ: 18G; 20G; 22G; 23G.	Cái	701.300
148	Kim luồn ngấn dạng bút số 14	Chất liệu Catheter: ETFE (Ethylen Tetra Flour Ethylen) . Cỡ 14G x 2 1/2" (I.D: 1,73 x 64mm). Thời gian lưu Catheter $\geq 72\text{h}$.	Cái	950
149	Kim luồn tĩnh mạch có cánh các số	Catheter làm từ chất liệu Teflon/FEP/PTFE. Có các cỡ từ 18G, 20G, 22G, 24G với màu sắc khác nhau. Mũi kim sắc, đầu kim 3 mặt vát, kim có cánh, có cửa (hoặc không cửa) bơm thuốc .	Cái	150.480
150	Kim luồn tĩnh mạch số 24G; 26G (không có cửa bơm thuốc)	Kim luồn tĩnh mạch chất liệu FEP hoặc ETFE có vạch cân quang ở thân catheter, có cánh và không có cửa bơm thuốc, thời gian lưu kim $\geq 96\text{h}$. Có bầu tắm lọc xốp hoặc màng lọc vi thủy tinh ở chuôi kim. Phải quan sát được máu trào qua kim khi sử dụng. Kích thước: 26G x 3/4" (Tốc độ dòng chảy từ 17ml/min-20ml/min); 24G x 3/4" 25ml/min-30ml/min). Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) hoặc FDA (Mỹ) hoặc PMDA (Nhật Bản). Xuất xứ: các nước G7	Cái	66.960
151	Nút chặn kim luồn	Nút chặn đầu kim luồn có cổng bơm tiêm bơm thuốc, trong suốt, dài khoảng 21mm đến 23mm , Latex-Free, Khóa vặn xoắn phù hợp với tất cả các thiết bị có khóa tiêu chuẩn, khóa maler luer trong suốt. Tiệt trùng.	Cái	19.400

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
152	La men kính - kích thước 22mm x 40mm	Chất liệu: thủy tinh trong suốt (borosilicate), kích thước 22mm x 40mm. Không mốc, không xước. Quy cách: ≥ 100 cái/Hộp	Hộp	240
153	Lam kính mài mờ (nhám)	Chất liệu kính Soda vôi, kích thước 25,4 x 76,2mm, độ dày 1,0-1,2mm, mài mờ một đầu, bề mặt phẳng, không mốc. Quy cách: ≥ 72 cái/Hộp	Hộp	894
154	Lam kính thường	Chất liệu kính Soda vôi, kích thước 25,4 x 76,2mm, độ dày 1,0-1,2mm, trong suốt, bề mặt phẳng, không mốc. Quy cách: ≥ 72 cái/Hộp	Hộp	440
155	Lọ đựng bệnh phẩm vô trùng (50ml)	Chất liệu: nhựa, trắng trong, trung tính, có nhãn, có nắp, dung tích ≥ 50 ml. Đóng gói vô trùng từng cái.	Cái	34.300
156	Loa soi tai các cỡ	Loa soi tai các cỡ. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	115
157	Lưỡi dao cắt tiêu bản giải phẫu bệnh	Dao sắc. Chất liệu thép không gỉ/ thép carbon, tiết trùng.	Cái	1.200
158	Lưỡi dao mổ các số	Chất liệu thép không gỉ/ thép carbon. Đầy đủ các số 11,15, 21. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu) hoặc FDA (Mỹ) hoặc PMDA (Nhật Bản). Xuất xứ: Thuộc các nước G7	Cái	33.000
159	Mask khí dung các cỡ	Chất liệu PVC. Gồm có dây dẫn dài ≥ 2 m, bầu đựng thuốc, mặt nạ. Tốc độ phun sương không ít hơn 0.25ml/min. Có tối thiểu 3 cỡ khác nhau . Đóng gói vô trùng từng cái.	Cái	5.000
160	Mask thanh quản 2 nòng dùng nhiều lần các cỡ	Mask thanh quản hai nòng loại dùng nhiều lần. Chất liệu: Silicone. Không chứa Latex, không chứa PVC, không DEHP. Ống chống xoắn loại bỏ nguy cơ đường khí bị bịt kín. Có tối thiểu các cỡ 1,0; 1,5; 2; 2,5; 3; 4; 5	Cái	600
161	Mũ giấy phẫu thuật vô trùng	Chất liệu: Vải không dệt, không thấm nước. Đóng gói vô trùng từng cái.	Cái	15.000
162	Mũi khoan phẫu thuật cắt xương	Chất liệu không gỉ, mũi hình phễu dài, đầu không cắt. Dùng trong phẫu thuật nhổ răng số 8 lệch ngầm.	Cái	120
163	Băng cố định khớp vai	Làm từ đệm mút có lỗ thoáng khí, vải cotton và hệ thống băng nhám dính giúp cố định phần khớp vai ở tư thế điều trị, cỡ: XXS, XS, S, M, L, XL, XXL.	Cái	15
164	Băng cố định khớp vai tư thế dạng	Băng cố định khớp vai tư thế dạng được thiết kế có gối đi kèm, giúp tay dạng ra từ 15-30° phù hợp cho cả vai phải và vai trái.	Cái	20
165	Đai số 8 trẻ em	Làm từ vải cotton, mút xốp. Có khóa Velcro (Băng gai dính). Dùng cố định khi chấn thương gãy xương đòn, trật khớp cùng đòn, vỡ xương bả vai, trật khớp ức đòn. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS	Cái	10
166	Đai số 8 người lớn	Làm từ vải cotton, mút xốp. Có khóa Velcro (Băng gai dính). Dùng cố định khi chấn thương gãy xương đòn, trật khớp cùng đòn, vỡ xương bả vai, trật khớp ức đòn. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL, XXL.	Cái	10
167	Nẹp chống xoay dài	Làm từ bản nẹp hợp kim nhôm đàn hồi, uốn theo độ cong bàn chân, kết hợp với hai thanh nẹp hợp kim nhôm đặc biệt chịu lực tốt. Có tác dụng chống xoay và giữ thẳng đầu gối, hệ thống băng nhám dính giúp cố định chân với nẹp.	Cái	15
168	Nẹp đêm dài	Gồm bản nẹp hợp kim nhôm đàn hồi được uốn theo độ cong của bàn chân và cẳng chân, được bao bọc bởi đệm mút và vải cotton, cố định vào chân bởi hệ thống băng nhám dính, dùng cho bệnh nhân có kích thước chân là size L.	Cái	15

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
169	Nẹp đệm ngăn	Gồm bản nẹp hợp kim nhôm đàn hồi được uốn theo độ cong của bàn chân và cẳng chân, được bao bọc bởi đệm mút và vải cotton, cố định vào chân bởi hệ thống băng nhám dính, dùng cho bệnh nhân có kích thước chân là size XS,S,M	Cái	20
170	Nẹp gối	Cấu tạo: các thanh nẹp hợp kim nhôm (hoặc tương đương) định hình, tấm đệm mút và vải tự dính, hệ thống băng nhám dính, dễ điều chỉnh. Gồm nẹp gối trái, phải. Chiều dài: tối thiểu có các chiều dài($\pm$ 5%): 40cm; 50cm; 60cm. Đầy đủ các cỡ S, M, L, XL.	Cái	50
171	Nẹp ngón tay ngắn (nẹp bóng chày)	Gồm một thanh nhôm có lớp mút xốp được uốn sẵn ôm trọn ngón tay. Cố định được khớp ngón tay ở vị trí chức năng khi bị thương.	Cái	50
172	Nẹp cổ cứng	Nẹp cổ cứng. Có size M và size L, có khóa chắc chắn, hỗ trợ cố định cột sống cổ	cái	30
173	Túi treo tay	Làm từ chất liệu vải thoáng khí, có hệ thống khóa nhựa để điều chỉnh và tháo lắp. Nâng đỡ được tay ở tư thế điều trị. Đầy đủ các cỡ: XS, S, M, L, XL, XXL.	Cái	100
174	Ống đặt nội khí quản có bóng sử dụng một lần các cỡ	Chất liệu: nhựa PVC, Không chứa latex và DEHP. Một nòng, có bóng, đầu nối tiêu chuẩn dài 15mm. Đường kính trong (ID) có các cỡ: 3.5; 4.0; 4.5; 5.0; 5.5; 6.0; 6.5; 7.0; 7.5; 8.0.	Cái	7.000
175	Ống nội khí quản lò xo người lớn	Chất liệu PVC. Có bóng. Thân ống có vòng xoắn kim loại chạy dọc thân ống, có 2 vạch đánh dấu trên thân ống giúp đặt ống đúng vị trí. Các cỡ (ID) 5.0; 5.5; 6.0; 6.5; 7.0; 7.5; 8.0.	Cái	410
176	Ống nội khí quản lò xo trẻ em	Chất liệu PVC. Có bóng. thân ống có vòng xoắn kim loại chạy dọc thân ống, có 2 vạch đánh dấu trên bóng giúp đặt ống đúng vị trí. Bề mặt trong lòng ống được làm trơn nhẵn. Gồm Cỡ: 3,0; 3,5; 4,0; 4,5.	Cái	260
177	Ống nội khí quản 2 nòng phổi trái/phải	Có 2 loại: ống nội khí quản 2 nòng trái và ống nội khí quản 2 nòng phải. - Chất liệu: thân ống và 2 bóng chèn bằng silicon. - Đầu ống có lò xo tránh việc gập đầu ống. - Thân ống có vạch căn quang hoặc có thể xác định vị trí bằng dây chần bức xạ, thể tích bóng khí quản nằm trong khoảng 40ml đến 60ml - Tối thiểu có các số 35, 37 - Bao gồm: Ống nội khí quản 2 nòng, co nối, dụng cụ cố định ống. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng CE (châu Âu), tiệt trùng.	Cái	115
178	Ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn	Ống đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn. Chất liệu: nhựa PVC, Không chứa latex và DEHP. Một nòng, có bóng, đầu nối tiêu chuẩn dài 15mm. Đường kính trong (ID) có các cỡ: 3.5; 4.0; 4.5; 5.0; 5.5; 6.0; 6.5; 7.0; 7.5; 8.0.	Cái	280
179	Ống hút đờm kín	Chất liệu nhựa PVC y tế, không có DEHP và Latex. Có bộ chuyển đổi xoay 360 độ Trên ống được đánh dấu rõ ràng để kiểm soát chiều dài của ống. Có các cỡ 5, 6, 8, 10, 12 Cỡ 5;6; 8: Có Y connector. Chiều dài tube: 310 mm ($\pm$ 10mm). Cỡ 10; 12: Có cổng MDI port. Chiều dài tube: 540 mm ($\pm$ 10mm). Kết nối với ET tube, với bộ dây thở (thở máy) không cần phải kết nối với các loại Adapter khác. Tiệt trùng.	Cái	200
180	Ống nghiệm chân không có EDTA K2, 2ml	Chất liệu: nhựa PET với nắp cao su. Kích thước ống: 12x75mm ($\pm$ 1mm) Chống đông bằng EDTA, thể tích chống đông vừa đủ được 2ml mẫu. Ống nghiệm đã được hút chân không.	Ống	12.000

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
181	Ống nghiệm chân không Heparin - 2ml	Chất liệu: nhựa PET với nắp cao su. Kích thước ống: 12x75mm (± 1 mm) Chống đông bằng Lithium Heparin, thể tích chống đông vừa đủ được 2ml mẫu. Ống nghiệm đã được hút chân không.	Ống	10.000
182	Ống nghiệm chân không tách huyết thanh 2ml	Chất liệu: nhựa PET với nắp cao su. Kích thước ống: 12x75mm (± 1 mm) Ống chứa hoạt chất micronized silica dạng phun khô trên thành ống. Ống nghiệm đã được hút chân không.	Ống	6.800
183	Ống nghiệm chân không Natricitrat 3,2% -2ml	Chất liệu: nhựa PET với nắp cao su. Kích thước ống: 12x75mm (± 1 mm) Chống đông bằng Sodium Citrat 3.2%, thể tích chống đông vừa đủ được 2ml mẫu Ống nghiệm đã được hút chân không.	Ống	3.000
184	Ống nghiệm EDTA K2- 2ml	Chất liệu: ống bằng nhựa PP, nắp bằng cao su. Kích thước ống: 12x75mm (± 1 mm). Chất chống đông Ethylenediaminetetra Acid, (EDTA), dạng K2, thể tích chống đông vừa đủ được 2ml mẫu.	Ống	271.700
185	Ống nghiệm Heparin Lithium 2ml	Chất liệu: Nhựa PP. Kích thước ống: 12x75mm (± 1 mm) Dùng xét nghiệm điện giải đồ (Na^+ , K^+ , Ca^{2+} , Cl^- ... trừ Li^+). Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH_3 và định lượng Alcohol trong máu. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparin Lithium, thể tích chất kháng đông vừa đủ được 2ml mẫu. Chịu được lực quay ly tâm tối thiểu 2500 vòng/phút	Ống	268.900
186	Ống nghiệm Natri Citrate 3,2% - 2ml	Chất liệu: Nhựa PP. Kích thước ống: 12x75mm (± 1 mm) Chống đông bằng Natricitrate (3,2%), thể tích chống đông vừa đủ được 2ml mẫu.	Ống	30.000
187	Ống nghiệm tách huyết thanh 2ml	Chất liệu: Nhựa PP. Kích thước ống: 12x75mm (± 1 mm). Bên trong có thành phần hỗ trợ tách huyết thanh vừa đủ được 2ml mẫu.	Ống	82.000
188	Ống + nắp PCR 0,1ml	Chất liệu: nhựa, màu trắng đục (trắng sữa), không chứa DNase/Rnase, không chứa các chất ức chế PCR. Thể tích: 0.1ml. Bao gồm 8 ống 1 dài, 8 nắp 1 dài (dài ống và dài nắp tách rời nhau).	Cái	4.000
189	Ống A-PRF	Ống chân không thể tích 10ml, chịu được lực ly tâm ≥ 1000 rpm, tạo màng PRF. Đóng gói ≤ 2 ống trong 1 vỉ vô trùng	Ống	1.000
190	Ống S-PRF	Ống chân không thể tích 10ml, chịu được lực ly tâm ≥ 1000 rpm tạo sản phẩm PRF dạng lòng. Đóng gói ≤ 2 ống trong 1 vỉ vô trùng	Ống	100
191	Ống Falcon 15 ml	Ống nhựa có nắp vận thể tích chứa 15 ml, có chia vạch, đáy nhọn. Chịu được lực ly tâm ≥ 3500 RPM. Được đóng gói và tiệt trùng từng cái.	Ống	3.000
192	Ống lưu mẫu 5 ml	Ống nhựa có nắp vận thể tích chứa 5 ml, có chia vạch, chất liệu nhựa PP. Đóng gói tiệt trùng.	Ống	300
193	Ống lưu mẫu 1,5ml có nắp	Chất liệu: Nhựa. Trung tính không phản ứng với hóa chất, có nắp dính liền, đáy nhọn. Thể tích: 1.5ml. Thành tron lóng chống sự bám dính của mẫu bệnh phẩm. Dùng lưu mẫu vận chuyển mẫu.	Cái	30.000
194	Ống lưu mẫu nắp vận	Chất liệu nhựa, thể tích 1.8-2ml. Dùng cho lưu mẫu, chịu được nhiệt độ đông lạnh.	Cái	5.500
195	Ống nghiệm nhựa có nắp 5ml	Ống nghiệm được làm bằng nhựa PS/PP tinh khiết trung tính. Thể tích 5ml. Kích thước ống: 12x75mm (± 1 mm). Có nắp.	Ống	1.400

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
196	Ống nghiệm nhựa có nắp phi 16mm, dài 100mm	Chất liệu: Nhựa. Kích thước 16mm x100mm (hoặc 10ml) , thành ống dày đảm bảo chịu được lực quay ly tâm $\geq 2000\text{RPM}$ mà không bị rạn nứt. Có nắp.	Ống	51.900
197	Ống nghiệm nhựa không nắp 5ml	Chất liệu: nhựa PS/PP tinh khiết trung tính, không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong. Thể tích 5ml. Kích thước ống: 12x75mm ($\pm 1\text{mm}$)	Ống	50.000
198	Ống nghiệm thủy tinh có nắp vặn	Chất liệu: thủy tinh, trong suốt có nắp vặn, kích thước 16mmx100 mm. Chịu được nhiệt độ cao ≥ 121 độ C và hơi nước khi hấp tiệt trùng.	Ống	3.000
199	Pipet nhựa cỡ 3ml	Chất liệu nhựa. Dung tích lấy mẫu 3ml, có vạch chia 0,5ml.	Cái	21.100
200	Que cấy nhựa vô trùng 1 μl , 10 μl	Chất liệu: Nhựa, đầu tròn, tron nhẵn. Thể tích 1 μl và 10 μl . Đóng gói ≤ 10 cái/ túi, tiệt trùng.	Cái	12.100
201	Que chéo thủy tinh	Chất liệu thủy tinh, dài 15cm, 1 đầu bẹt, đường kính 3mm.	Cái	6.050
202	Sonde (dây) cho ăn các cỡ	Chất liệu nhựa PVC y tế, trên thân dây có vạch đánh dấu thuận lợi cho việc xác định vị trí đầu ống dây. Có đầy đủ các số 6,8,10 12, 14, 16, 18. Các số đều có nắp. Chiều dài số 6 $\geq 50\text{cm}$. Các số còn lại $\geq 120\text{cm}$. Đóng gói vô khuẩn từng cái.	Cái	6.000
203	Sonde chữ T các số	Làm bằng cao su tự nhiên, phủ Silicon. Bộ phận kết nối có đường kính lớn hơn các bộ phận khác. Kích cỡ: Tối thiểu có các cỡ 14; 16; 18. Đóng gói vô khuẩn từng cái.	Cái	200
204	Sonde dẫn lưu ổ bụng	Chất liệu: Nhựa PVC, mềm dẻo, không bị gãy gập, không có lỗ. Kích thước người lớn khoảng 7ID x 10OD x 400mm ($\pm 10\text{mm}$), Trẻ em khoảng 5ID x 7OD x 400mm ($\pm 10\text{mm}$). Đóng gói vô khuẩn từng cái.	Cái	2.000
205	Sonde Foley 3 nhánh các số	Cấu tạo bằng Latex (cao su), được phủ bằng Silicon, đầu tròn, mềm, có các cỡ từ 16 đến 22. Đóng gói vô khuẩn từng cái.	Cái	4.400
206	Sonde Foley 2 nhánh các số	Nguyên liệu: ống thông bằng cao su, được phủ silicon, có bóng chèn. Có tối thiểu 10 cỡ trong khoảng từ 6Fr đến 24Fr (bắt buộc phải có cỡ 6Fr).	Cái	9.140
207	Sonde hút nhót có kiểm soát các số	Chất liệu: nhựa PVC, ống mềm dài: khoảng 50-60 cm, có lỗ kiểm soát. Có nắp Đã tiệt trùng. Có các số từ 6; 8;10;12;14;16Fr.	Cái	40.000
208	Tăm bông cán gỗ vô trùng	Chất liệu: que bằng gỗ, đầu bông, ống và nắp bằng nhựa . Đóng gói: 1 que/ Ống nhựa kín, vô trùng. Kích thước $\geq 12 \times 150\text{mm}$.	Cái	12.500
209	Tăm bông vệ sinh răng miệng có dung dịch sát khuẩn	Chứa dung dịch diệt khuẩn Chlohexidine và tinh chất chanh - Tính năng: dùng để vệ sinh răng miệng - Cấu tạo gồm hai phần: que cầm (dài $\geq 10\text{cm}$) và đầu bông có thấm sẵn dung dịch mềm mại không làm xước niêm mạc má và lợi - Đóng gói : ≤ 3 que/Gói	Gói	15.000
210	Tấm trải Nilon vô trùng kích thước 100cm x 130cm.	Chất liệu: Nylon PE, màu trắng trong. Kích thước 100cm x 130cm. Đóng gói: 1 cái/ gói, tiệt trùng.	Cái	23.900
211	Túi bọc máy vi phẫu vô trùng	Chất liệu: màng nylon HD, màu trắng trong. Kích thước 110cm x 160cm. Đóng gói: 1 cái/ gói, tiệt trùng.	Cái	350
212	Túi camera	Nguyên liệu: nylon, màu trắng trong Gồm: 1 ống nylon kích thước $\phi 18\text{cm}$, dài $\geq 230\text{cm}$, có dây buộc và 1 túi nylon kích thước $\geq 9\text{cm} \times 14\text{cm}$, có dây buộc. Đóng gói trong túi giấy dùng trong y tế. Đã được tiệt trùng.	Cái	10.000

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
213	Túi đựng nước tiểu có quai treo (V = 2 lít)	Chất liệu bằng nhựa, sử dụng 1 lần. Dung tích $\geq 2000\text{ml}$, có bảng ghi thông tin bệnh nhân; Van xả thoát đáy chữ T. Có quai treo. Tiệt trùng.	Cái	16.000
214	Giấy cuộn hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp với chỉ thị hóa học kích thước 150mm x 70m	Cấu tạo bằng giấy thuộc chủng loại Tyvek, polyethylene... Có chỉ thị hóa học chuyển màu sau khi tiệt khuẩn đạt. Kích thước $\geq 150\text{mm} \times 70\text{m}$	Cuộn	24
215	Giấy cuộn hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp với chỉ thị hóa học kích thước 200mm x 70m	Cấu tạo: bằng giấy thuộc chủng loại Tyvek, polyethylene... Có chỉ thị hóa học chuyển màu sau khi tiệt khuẩn đạt. Kích thước $\geq 200\text{mm} \times 70\text{m}$.	Cuộn	24
216	Giấy cuộn hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp với chỉ thị hóa học kích thước 250mm x 70m	Cấu tạo bằng giấy thuộc chủng loại Tyvek, polyethylene... Có chỉ thị hóa học chuyển màu sau khi tiệt khuẩn đạt. Kích thước $\geq 250\text{mm} \times 70\text{m}$.	Cuộn	24
217	Giấy cuộn hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp với chỉ thị hóa học kích thước 350mm x 70m	Cấu tạo bằng giấy thuộc chủng loại Tyvek, polyethylene... Có chỉ thị hóa học chuyển màu sau khi tiệt khuẩn đạt. Kích thước $\geq 350\text{mm} \times 70\text{m}$.	Cuộn	12
218	Túi ép dẹp dùng hấp tiệt khuẩn kích thước 7,5cm x 200m.	Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy: có độ bền cơ học cao, đảm bảo 100% vi khuẩn không xâm nhập vào bên trong bao gói sau 1 lần tiệt khuẩn. Màng film hai lớp: PET/CPP dày $\geq 52 \mu\text{m}$. Kích thước 7,5cm x 200m.	Cuộn	24
219	Túi ép dẹp dùng hấp tiệt khuẩn kích thước 10cm x 200m.	Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy: có độ bền cơ học cao, đảm bảo 100% vi khuẩn không xâm nhập vào bên trong bao gói sau 1 lần tiệt khuẩn. Màng film hai lớp: PET/CPP dày $\geq 52 \mu\text{m}$. Kích thước 10cm x 200m.	Cuộn	80
220	Túi ép dẹp dùng hấp tiệt khuẩn kích thước 15cm x 200m.	Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy: có độ bền cơ học cao, đảm bảo 100% vi khuẩn không xâm nhập vào bên trong bao gói sau 1 lần tiệt khuẩn. Màng film hai lớp: PET/CPP dày $\geq 52 \mu\text{m}$. Kích thước 15cm x 200m.	Cuộn	156
221	Túi ép dẹp dùng hấp tiệt khuẩn kích thước: 20cm x 200m.	Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy: có độ bền cơ học cao, đảm bảo 100% vi khuẩn không xâm nhập vào bên trong bao gói sau 1 lần tiệt khuẩn. Màng film hai lớp: PET/CPP dày $\geq 52 \mu\text{m}$. Kích thước 20cm x 200m.	Cuộn	156
222	Túi ép dẹp dùng hấp tiệt khuẩn kích thước: 25cm x 200m.	Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy: có độ bền cơ học cao, đảm bảo 100% vi khuẩn không xâm nhập vào bên trong bao gói sau 1 lần tiệt khuẩn. Màng film hai lớp: PET/CPP dày $\geq 52 \mu\text{m}$. Kích thước: 25cm x 200m.	Cuộn	80
223	Túi ép dẹp dùng hấp tiệt khuẩn kích thước: 30cm x 200m.	Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy: có độ bền cơ học cao, đảm bảo 100% vi khuẩn không xâm nhập vào bên trong bao gói sau 1 lần tiệt khuẩn. Màng film hai lớp: PET/CPP dày $\geq 52 \mu\text{m}$. Kích thước: 30cm x 200m.	Cuộn	104
224	Túi ép dẹp dùng hấp tiệt trùng kích thước: 35cm x 200m.	Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy: có độ bền cơ học cao, đảm bảo 100% vi khuẩn không xâm nhập vào bên trong bao gói sau 1 lần tiệt khuẩn. Màng film hai lớp: PET/CPP dày $\geq 52 \mu\text{m}$. Kích thước: 35cm x 200m.	Cuộn	60

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
225	Túi phòng dùng hấp tiệt trùng kích thước: 25cm x 6,5cm x100m	Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy: có độ bền cơ học cao, đảm bảo 100% vi khuẩn không xâm nhập vào bên trong bao gói sau 1 lần tiệt khuẩn. Màng film hai lớp: PET/ CPP dày $\geq 52 \mu\text{m}$. Kích thước : $\geq 25\text{cm} \times 6,5\text{cm} \times 100\text{m}$	Cuộn	24
226	Túi phòng dùng hấp tiệt trùng kích thước: 30cm x 6,5cm x 100m	Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy:có độ bền cơ học cao, đảm bảo 100% vi khuẩn không xâm nhập vào bên trong bao gói sau 1 lần tiệt khuẩn. Màng film hai lớp: PET/ CPP dày $\geq 52 \mu\text{m}$. Kích thước: $\geq 30\text{cm} \times 6,5\text{cm} \times 100\text{m}$	Cuộn	24
227	Túi lấy máu đơn	Túi dẻo, loại đơn có chứa chống đông CPDA (citrate, phosphat, dextrose, adenin). Thể tích chứa $\geq 350 \text{ ml}$. Được đóng gói tiệt trùng từng cái.	Túi	250
228	Vòng định danh người lớn	Vòng định danh người lớn sử dụng 1 lần. Chất liệu nhựa PVC dẻo, không gây dị ứng, có nhiều lỗ để điều chỉnh khóa theo kích thước cổ tay người bệnh. Tối thiểu có các màu sau: Đỏ, vàng, trắng (hoặc xanh (da trời hoặc nước biển)). Trên vòng định danh tối thiểu có các trường thông tin sau: + Họ tên + Năm sinh hoặc tuổi + Giới tính + Mã Các trường thông tin phải đủ rộng để viết được thông tin của bệnh nhân.	Cái	93.300
229	Vòng định danh trẻ em	Vòng định danh trẻ em sử dụng 1 lần. Chất liệu nhựa PVC dẻo, không gây dị ứng, có nhiều lỗ để điều chỉnh khóa theo kích thước cổ tay người bệnh. Tối thiểu có các màu sau: Đỏ, vàng, trắng (hoặc xanh (da trời hoặc nước biển)). Trên vòng định danh tối thiểu có các trường thông tin sau: + Họ tên + Năm sinh hoặc tuổi + Giới tính + Mã các trường thông tin phải đủ rộng để viết được thông tin của bệnh nhân	Cái	25.700
230	Bộ đánh bóng composite	Được thiết kế theo hệ thống đĩa gắn vào trục lắp để đánh bóng và hoàn tất. Bộ gồm: - 1 mũi đánh bóng composite và 1 trục để lắp. - có 48 đĩa gồm 4 độ mịn khác nhau , có đường kính 8cm và 12 cm.	Bộ	5
231	Chất lấy dấu Silicon	- Giữ kích thước dấu răng - Đàn hồi và chống biến dạng - Sau khi đông đặc có khả năng kháng rách - Độ cứng sau trùng hợp cực cao - Dạng gel - Thành phần bao gồm: 1 tuýp chất nền , 1 tuýp chất xúc tác - Có khả năng chống biến dạng sau khi đông cứng - Tính đàn hồi, ổn định chiều cao sau khi đông cứng	Hộp	3

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
232	Composite dạng tuýp	Dạng dẻo quang trùng hợp, sử dụng trám các răng trước và sau. - Ít co, lực co thấp. - Có tính cân quang cao - Độ kháng mài mòn cao. - Dễ điều khắc và đánh bóng. - Độ bóng cao, màu sắc tự nhiên. - Tính ổn định cao, bền màu và không bị dính vào dụng cụ khi điều khắc - Màu sắc: A2, A3 3,5g/ Tuýp	Tuýp	12
233	Composite dạng nhộng	Sử dụng trám lót, trám bít hố rãnh, trám xoang nhỏ và thanh bên các xoang II, Xoang V. Dạng nhộng lỏng $\geq 0,25g$. Màu sắc: A2, A3	Nhộng	100
234	Đầu lấy cao răng lắp máy cao tần	Chất liệu kim loại, hấp tiệt trùng được. Sử dụng với máy cao tần.	Cái	20
235	Gel cầm máu ổ răng	Là chất cầm máu nướu có thành phần ferric sulfate, độ PH ~ 1.0 . 1.2ml (hoặc 4.4g)/Tuýp).	Tube	50
236	Kim găm xương	Chất liệu inox. Gồm 2 loại: bản to và bản nhỏ.	Cái	5
237	Kim hàn ống tủy (Kim Gutta)	Dùng để trám bít ống tủy. Tối thiểu có cỡ 25,30,35.	Cái	15.000
238	Lentulo	Chất liệu: thép không gỉ, mềm dẻo. Size 25 dài 21mm. Đóng gói ≥ 4 cây/ hộp.	Hộp	120
239	Nong, dũa ống tủy các số	Dụng cụ dùng trong nha khoa. Được làm bằng thép không gỉ. Đầy đủ bộ: 8,10,15,20,25,30,35,40	Cái	1.200
240	Ống hút nha khoa	Ống được làm bằng chất liệu nhựa dẻo có thể uốn.	Cái	5.000
241	Sò đánh bóng cao răng (bột đánh bóng cao răng)	Thành phần: hỗn hợp các chất đánh bóng và làm sạch chứa ion florua. Không chứa gluten. Đóng gói dạng cốc riêng lẻ, dùng 1 lần.	Cái	240
242	Thạch cao đá	- Dùng để đổ mẫu răng - Thành phần bao gồm thạch cao cứng. Túi 1kg	Túi	50
243	Bộ dụng cụ khám nha khoa	Bộ gồm: 01 khay (chất liệu inox 304 kích thước: 14.5x 24cm), 01 gương (mặt gương, cán gương), 01 gắp ,01 thám châm. Chất liệu: thép không gỉ.	Bộ	200
244	Thuốc diệt tủy	Dung dịch làm sạch ống tủy. Lọ $\geq 5g$.	Lọ	36
245	Pank khuỷu Inox 13cm, đầu nhỏ nhất	Chất liệu Inox/ thép không gỉ. Chiều dài 13cm.	Cái	50
246	Pank lấy dị vật các cỡ	Chất liệu Inox/ thép không gỉ. Hàm có răng cưa.	Cái	10
247	Pank sinh thiết các cỡ	Chất liệu Inox/ thép không gỉ	Cái	10
248	Que tăm bông Inox Dài 17cm	Chất liệu Inox. Chiều dài $\geq 17cm$, 1 đầu to 1 đầu nhỏ, có khía dài 1cm. Dùng cuốn bông lau tai.	Cái	200
249	Chất làm đầy bôi trơn khớp có chứa Peptide nồng độ 5mg/ml, ống 0.5ml	Thành phần: Peptide có nguồn gốc từ collagen động vật thủy phân. Nồng độ: 5mg/ml. Đóng gói: 0.5ml/ống tiêm	Ống	100
250	Chất làm đầy bôi trơn khớp có chứa Peptide nồng độ 5mg/ml, ống 1ml	Thành phần: Peptide có nguồn gốc từ collagen động vật thủy phân. Nồng độ: 5mg/ml. Đóng gói: 1ml/ống tiêm	Ống	100

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
251	Chất làm đầy bôi trơn khớp có chứa Peptide nồng độ 5mg/ml, ống 2ml	Thành phần: Peptide có nguồn gốc từ collagen động vật thủy phân. Nồng độ: 5mg/ml. Đóng gói: 2ml/ống tiêm	Ống	100
252	Chất làm đầy bôi trơn khớp có chứa Peptide, nồng độ 2mg/ml, ống 1ml	Thành phần: Peptide có nguồn gốc từ collagen động vật thủy phân. Nồng độ: 2mg/ml. Đóng gói: 1ml/ống tiêm	Ống	100
253	Chất làm đầy bôi trơn khớp có chứa Peptide, 2mg/ml, ống 2ml	Thành phần: Peptide có nguồn gốc từ collagen động vật thủy phân. Nồng độ: 2mg/ml. Đóng gói: 2ml/ống tiêm	Ống	135
254	Chất làm đầy bôi trơn khớp ống 10ml	Thành phần: Peptide có nguồn gốc từ collagen động vật thủy phân. Đóng gói: 10ml/ống tiêm	Ống	125
255	Chất làm đầy bôi trơn khớp 2%	Thành phần: Natri hyaluronate có trọng lượng phân tử trong khoảng từ 1 - 1.5 Mda. Đóng gói: 2ml/ống tiêm	Ống	100
256	Bộ kit nhuộm Hematoxylin - Eosin	Bộ kit nhuộm Hematoxylin - Eosin gồm : - Hematoxylin ($\geq 500\text{mL}$) - Eosin Y ($\geq 500\text{mL}$) (Eosin Y: Có chứa cồn, hàm lượng nước $\leq 25\%$)	ML	24.000
257	Bộ kit nhuộm Papanicolaou	Bộ kit nhuộm Papanicolaou, gồm: - Dung dịch EA 50 Modified ($\geq 500/\text{chai}$) - Orange G-6 ($\geq 500/\text{chai}$).	Bộ	10
258	Bộ kit nhuộm PAS (nhuộm mô)	Bộ kit nhuộm PAS, gồm : - Periodic Acid Solution ($\geq 500\text{ml}$) - Schiff Reagent ($\geq 500\text{ml}$)	Bộ	10
259	Băng dính chỉ thị nhiệt	Băng giấy phủ keo Acrylic 2-5% và vạch mực chỉ thị hóa học. Vạch chỉ thị sẽ chuyển màu sau khi qua tiệt khuẩn. Kích thước $\geq 24\text{mm} \times 55\text{m}$.	Cuộn	114
260	Chỉ thị hóa học đa thông số (3 thông số) kiểm soát quá trình tiệt khuẩn bằng hơi nước	Đặt bên trong gói dụng cụ để xác định tiệt khuẩn hơi nước đạt hay không. - Kiểm soát đồng thời 3 thông số thời gian, nhiệt độ, áp suất đạt hay không. - Có màng phim chống thấm mực, que cứng cáp với kim loại nhôm $\geq 8\%$ - Kích thước $\geq 5.1\text{cm} \times 1.9\text{cm}$.	Test	15.000
261	Chỉ thị sinh học cho máy tiệt khuẩn hơi nước	Ống thử sinh học có hình dạng ống kín, bên trong có chứa chủng Geobacillus stearothermophilus. Thời gian cho kết quả ≤ 24 phút. Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ). Cung cấp trang thiết bị dùng cùng với test.	Test	3.500
262	Chỉ thị sinh học cho tiệt khuẩn bằng khí EO	"- Ống thử sinh học có hình dạng ống kín, bên trong có chứa chủng Bacillus Atrophaeus - Dùng kiểm tra chất lượng cho cả mẻ hấp - Kiểm soát khối - Thời gian cho kết quả tối đa 4h Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ) Cung cấp trang thiết bị dùng cùng với test	Test	1.500

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
263	Gói thử chức năng của máy hấp ướt	Gói gồm có: test và tờ cảnh báo sớm cho máy tiệt khuẩn. - Xác định chất lượng máy tiệt khuẩn có đạt hay không. - Vạch chỉ thị sẽ chuyển màu theo hướng dẫn của nhà sản xuất nếu tiệt khuẩn đạt. - Dùng cho máy hơi nước hút chân không - chu trình tiệt khuẩn 132-134 độ C. Đạt tiêu chuẩn FDA (Mỹ)	Gói	1.100
264	Que lấy mẫu ATP giám sát sau làm sạch dụng cụ phẫu thuật, dụng cụ nội soi thông qua môi trường nước	Que ATP đo mẫu nước sử dụng phát quang (ATP) để giám sát việc làm sạch ống nội soi mềm, dụng cụ phẫu thuật trước khi đưa đi tiệt trùng hoặc khử khuẩn ở mức độ cao thông qua mẫu nước. Sử dụng được với máy Clean-Trace™ Luminometer LX25 tại bệnh viện.	Que	450
265	Test phát hiện protein	- Giới hạn định lượng: ≤ 10 ug BSA - Độ nhạy: ≤ 0.3 ug BSA - Cho kết quả cả định tính và định lượng - Thời gian cho kết quả: ≤ 4 phút - Nhiệt độ ủ: ≤ 65 độ C Cung cấp trang thiết bị sử dụng cùng test	Cái	400
266	Cồn 70°	Hàm lượng Ethanol 70%. Chai 500 ml. Đạt TCVN hoặc tương đương	Chai	10.000
267	Cồn tuyệt đối	Nồng độ Ethanol $\geq 99,5\%$. Chai 500 ml. Đạt TCVN hoặc tương đương	Chai	700
268	Parafin hạt tinh	Dạng hạt, tinh khiết. Độ nóng chảy trong khoảng từ 45 đến 65°C.	Kg	240
269	Dầu Parafin	Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam hoặc tương đương. Chai 500ml	Chai	300
270	Dầu soi kính hiển vi	Dầu soi kính hiển vi dùng cho vật kính ngâm dầu.	ML	1.100
271	Dung dịch Acid Acetic	Là chất lỏng không màu, có tối thiểu 4% acid acetic theo thể tích. Acid acetic có vị chua dễ nhận biết và mùi đặc trưng. Đạt TCVN hoặc tương đương. Chai 500ml	Chai	4
272	Dung dịch Acid chlohydric đậm đặc	Axit Chlohydric đậm đặc, chất lỏng không màu. Khối lượng riêng 1,18 g/cm ³ . Điểm nóng chảy: -27,32 °C. Điểm sôi: 110 °C. Đạt TCVN hoặc tương đương. Chai 500ml	Chai	6
273	Dung dịch Acid Nitric đậm đặc	Axit nitric tinh khiết, chất lỏng không màu. Khối lượng riêng 1,52 g/cm ³ , Điểm nóng chảy: -42 °C. Khối lượng phân tử: 63,01 g/mol. Điểm sôi: 83 °C. Đạt TCVN hoặc tương đương. Chai 500ml	Chai	20
274	Dung dịch Giemsa (dung dịch mẹ)	Thành phần bao gồm: Bột Giemsa, Glycerol, methanol. Chai 1 lít	Lít	9
275	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao (Ortho - Phthaladehyde: 0,55%) (Can 5lít)	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế. Thành phần: Ortho-phthaladehyde 0,55%. Dung dịch trong chậu ngâm sử dụng được trong 14 ngày. Bao gồm cả test thử kiểm tra (tối thiểu 10 test/can). 5 lít/ can.	Can	650

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
276	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao chứa acid peracetic	Thành phần: acid peracetic ≥ 1000 ppm, không chứa acid acetic Đạt tiêu chuẩn: - Diệt khuẩn (<i>Pseudomonas aeruginosa</i> , <i>Staphylococcus aureus</i> , <i>Enterococcus hirae</i> ...) - Diệt nấm (<i>Candida albicans</i> , <i>Aspergillus brasiliensis</i> ...) - Diệt virus: Enterovirus (Tối thiểu diệt được Enterovirus Polio type 1), Adenovirus, Norovirus MNV...) - Diệt vi khuẩn <i>Mycobacteria</i> (<i>Mycobacterium terrae</i> , <i>Mycobacterium avium</i> ...) - Diệt bào tử (<i>Bacillus subtilis</i> , <i>Clostridium difficile</i> ...) Diệt virus, bào tử trong khoảng thời gian ≤ 5 phút. Dung dịch tái sử dụng trong 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra nồng độ acid peracetic). Can 5 lít Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu).	Can	40
277	Dung dịch làm sạch có chứa enzyme (Can 5lít)	Thành phần: Tối thiểu có chứa 03 loại enzym. Đóng gói 5 lít/ can. Cung cấp cần bơm định lượng đi kèm sản phẩm	Can	100
278	Dung dịch Oxy già 3% ,	Hydrogen peroxyd. Đạt tiêu chuẩn dược điển Việt Nam. Chai 500ml.	Chai	1.313
279	Dung dịch sát khuẩn bề mặt (Can 5lít)	Thành phần: Didecyltrimethylammonium chloride $\geq 2,5\%$ w/w + N,N Bis (3 Aminopropyl) Dodecylamine $\geq 5,1\%$ w/w. Đạt tiêu chuẩn diệt vi khuẩn, diệt tối thiểu các loại nấm : <i>Enterococcus hirae</i> , <i>Pseudomonas aeruginosa</i> , <i>Staphylococcus aureus</i> , <i>Candida albicans</i> ... Diệt tối thiểu các loại virus: Adenovirus, Norovirus MNV, Vaciniavirus, HIV-1, HBV, HCV, Rotavirus, HSV-1, Coronavirus Cung cấp cần bơm định lượng đi kèm sản phẩm. 5 lít/ can. Đạt tiêu chuẩn CE (Châu Âu)	Can	150
280	Dung dịch xà phòng rửa tay phẫu thuật (Can 5lít)	Dung dịch xà phòng diệt khuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa. Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4% ((Khối lượng/ thể tích) hoặc 3,9% (khối lượng/ khối lượng) pH = 5.3-6.3. Tạo bọt. Đạt tiêu chuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa theo khuyến cáo của WHO: được thử nghiệm theo tiêu chuẩn EN 12791 hoặc ASTM E -1115 Đạt tiêu chuẩn : - Có hoạt tính tiêu diệt vi khuẩn bao gồm cả MRSA, VRE và BLSE (<i>Staphylococcus aureus</i> MRSA, <i>Acinetobacter baumannii</i> BLSE, <i>Escherichia coli</i> BLSE , <i>Klebsiella pneumoniae</i> BLSE, <i>Enterococcus faecium</i> VRE...) - Có hoạt tính tiêu diệt nấm bao gồm cả <i>Candida albicans</i> ... - Có hoạt tính tiêu diệt virus: HIV-1, HBV, HCV, Herpes virus, Rotavirus, Vaccinia virus... Xuất xứ: G7. Đóng gói 5 lít/ can.	Can	300
281	Formol $\geq 37\%$	Nồng độ: Formol 37% - 40%. Chai 500 ml	Chai	200
282	Keo gắn lamén	Keo gắn giữ mẫu ở giữa lamén và lam kính, giúp bảo quản mẫu. Quy cách: $\geq 100\text{ml/Lọ}$	Lọ	24
283	Than hoạt (bột mịn)	Dạng bột mịn nhỏ , màu đen, toi xốp. Túi ≥ 0.5 kg.	Kg	3
284	Vôi soda (dùng trong y tế)	Vôi soda hấp thụ CO2 dùng trong y tế, dùng cho máy gây mê. Khả năng ngậm (hấp thụ CO2): 1kg vôi soda hấp thụ ≥ 150 lít CO2	Kg	1.140

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
285	Xylene C8H10 99%	Nồng độ $\geq 99\%$, chai 500ml	Chai	200
286	Acid citric	Tinh thể trắng không màu, trong suốt, có vị chua đặc trưng. Dạng khan hoặc dạng ngâm nước (1 phân tử nước)	Kg	3.500
287	Muối hoàn nguyên	Thành phần: Nacl $\geq 99.5\%$. Dạng viên nén.	Kg	13.950
Tổng số: 287 mặt hàng				

PHỤ LỤC II
BẢNG CHÀO GIÁ
(Theo công văn số: 4228 /BVĐKXP-DUOC ngày 06 tháng 12 năm 2024)

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn
Công ty..... xin kính gửi Quý bệnh viện bảng chào giá như sau:

STT	STT theo phụ lục I	Mã HS (4 chữ số đầu)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/tên theo mã 5086 & Mã sản phẩm	Hãng SX/ nước SX	Xuất xứ	Tính năng, thông số kỹ thuật	Phân loại trang thiết bị	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Thuế GTGT (VAT) %	Đơn giá (sau thuế)	Thành tiền (sau thuế)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15) = (12)x(14)
Điền STT liên tục	Điền theo STT tại phụ lục I thư mời báo giá	Ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế	Điền theo tên hàng hoá tại phụ lục I thư mời báo giá	Điền cụ thể tên thương mại và ký hiệu/ model của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột (4)	Điền cụ thể hãng, nước sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột (4)	Điền cụ thể xuất xứ của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột (4)	Điền cụ thể tính năng, thông số kỹ thuật của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột (4)	Điền cụ thể loại A, B, C hay D theo bản phân loại trang thiết bị y tế	Điền cụ thể quy cách đóng gói	Điền cụ thể đơn vị tính	Điền số lượng theo phụ lục I thư mời báo giá	Điền cụ thể tỉ lệ phần trăm thuế VAT	Điền cụ thể giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế	Điền cụ thể giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế
...														
Tổng: khoản														

Chúng tôi cam kết:

- Đơn giá hàng hóa (sau thuế) trong báo giá đã bao gồm chi phí bản giao, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, thuế VAT, chi phí cung cấp trang thiết bị hỗ trợ để sử dụng trang thiết bị y tế/hóa chất mà mình trúng thầu (nếu có) và các loại thuế liên quan khác theo quy định hiện hành
 - Địa điểm giao hàng: Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn, 12 Chu Văn An, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
 - Thời gian hiệu lực của báo giá: ≥150 ngày kể từ ngày .../12/2024
 - Đơn giá của hàng hóa tại bảng báo giá này đảm bảo phù hợp theo quy định tại Nghị định 98/2021/NĐ-CP, Nghị định 07/2023/NĐ-CP và quy định pháp luật hiện hành.
 - Việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.
- Chúng tôi cam kết những thông tin trên là hoàn toàn chính xác, nếu sai công ty chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày.... tháng.....năm....
Đại diện hợp pháp nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

